



TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CÔNG CHỨC NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 27/TB-HĐTD

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2024

THÔNG BÁO

Kết quả chấm phúc khảo Vòng 1 và triệu tập thí sinh dự thi Vòng 2 Kỳ thi tuyển dụng công chức Thư ký viên TAND năm 2024

Căn cứ kết quả chấm phúc khảo Vòng 1 và Kế hoạch số 15/KH-HĐTD ngày 04/10/2024, Hội đồng tuyển dụng công chức Thư ký viên Tòa án nhân dân năm 2024 thông báo một số nội dung sau:

1. Thông báo kết quả chấm phúc khảo Vòng 1: Phụ lục số 01.
2. Danh sách thí sinh đủ điều kiện tham gia dự thi Vòng 2: Phụ lục số 02.
3. Thời gian, nội dung, hình thức và địa điểm thi:
 - 3.1. Thời gian: Sáng Thứ Sáu, ngày 22/11/2024.
 - 7h15: Gọi thí sinh vào phòng thi;
 - 8h00 - 11h00: Thí sinh làm bài thi.
 - 3.2. Hình thức thi: thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành, thời gian 180 phút.
 - 3.3. Địa điểm:
 - Khu vực thi miền Bắc: tại Học viện Tòa án, đường 282 xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội (Tòa nhà A3 và A4).
 - Khu vực thi miền Nam: tại Trường Đại học Sài Gòn, số 273 An Dương Vương, phường 3, quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh (Tòa nhà Khu E).
 - 3.4. Nội dung kiến thức ôn tập môn nghiệp vụ chuyên ngành Vòng 2 tại Phụ lục số 03.

Lưu ý:

- Thí sinh đủ điều kiện dự thi Vòng 2 chủ động nghiên cứu và nghiêm túc thực hiện Nội quy thi của Hội đồng tuyển dụng trong thời gian tham dự kỳ thi tuyển dụng công chức Thư ký viên Tòa án nhân dân năm 2024;

- Các tài liệu Thí sinh được mang vào phòng thi và sử dụng khi làm bài thi gồm: Bộ luật Hình sự, Bộ luật tố tụng Hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật tố tụng Dân sự do các Nhà xuất bản có thẩm quyền phát hành;

- Khi tham dự kỳ thi, thí sinh mang theo Căn cước công dân (hoặc giấy tờ tùy thân hợp pháp khác có ảnh) để Giám thị kiểm tra trước khi vào phòng thi;

- Thí sinh không được phép mang điện thoại, máy ảnh, phương tiện kỹ thuật thu phát, truyền tin,... vào khu vực thi; không nên mang các vật dụng có giá trị đến

địa điểm thi. Nếu Thí sinh mang các vật dụng cá nhân đến địa điểm thi thì phải để bên ngoài khu vực thi, tại địa điểm do Hội đồng tuyển dụng quy định và tự chịu trách nhiệm về toàn bộ tài sản cá nhân của mình. Nếu bị phát hiện cố tình mang vào phòng thi thì Thí sinh sẽ bị xử lý theo quy định;

- Thí sinh kiểm tra thông tin cá nhân theo danh sách đủ điều kiện Hội đồng tuyển dụng đã thông báo (lưu ý phần thông tin số báo danh, danh sách đăng ký nguyện vọng theo khu vực dự thi); nên đến địa điểm thi từ trước để tìm hiểu, xác định vị trí phòng thi của mình; mọi vướng mắc đề nghị liên hệ số điện thoại 0395.285.225 trước ngày 19/11/2024;

- Thường xuyên theo dõi các thông báo tiếp theo của Hội đồng tuyển dụng trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao tại địa chỉ: <https://www.toaan.gov.vn>.

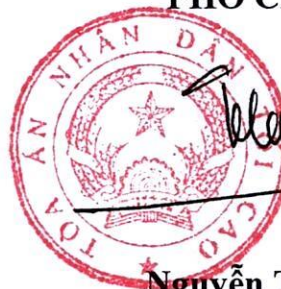
Hội đồng tuyển dụng công chức Thư ký viên Tòa án nhân dân năm 2024 thông báo để tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện.

(Thông báo này thay cho Thông báo triệu tập thí sinh)

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Chủ tịch HĐTD (để báo cáo);
- Văn phòng TANDTC (để phối hợp);
- Học viện Tòa án (để phối hợp);
- Trường Đại học Sài Gòn (để phối hợp);
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tin);
- Lưu: Vụ TCCB, HĐTD.

**KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tường Linh
Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ**





TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CÔNG CHỨC NĂM 2024

Phụ lục số 01

KẾT QUẢ CHẤM PHÚC KHẢO VÒNG 1

(Kèm theo Thông báo số 27/TB-TANDTC ngày 11/11/2024 của Tòa án nhân dân tối cao)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Số câu đúng sau khi chấm phúc khảo môn Tin học	Số câu đúng sau khi chấm phúc khảo môn Tiếng Anh
Thí sinh dự thi khu vực miền Bắc					
1	MB474	Phạm Như	Thuần	25/6/2002	13
2	MB046	Phạm Xuân	Bách	10/11/2002	18
3	MB004	Nguyễn Tuấn	Anh	14/8/2001	14
4	MB407	Phạm Thị Diễm	Quỳnh	11/03/2001	13
5	MB024	Ngô Lâm Quỳnh	Anh	04/01/2000	13
6	MB153	Hà Thị	Hiền	12/09/2002	12
7	MB268	Hà Diệu	Linh	25/7/2001	13
8	MB305	Bùi Thùy	Minh	21/10/2001	13
9	MB172	Nguyễn Thúc	Hoàn	25/7/1994	13
10	MB370	Trần Thị Trang	Nhung	14/11/1995	11
11	MB493	Nguyễn Hà	Trang	11/08/2001	11
12	MB562	Chu Lộc	Việt	25/12/2001	13
13	MB520	Đỗ Thị Ngọc	Trinh	01/01/2002	12
14	MB321	Lò Thị	Nam	01/12/2001	13
15	MB498	Nguyễn Thị Linh	Trang	24/6/2002	13
16	MB338	Nguyễn Đức	Nghĩa	25/3/2000	13
17	MB410	Lương Ngọc	Sơn	13/2/2002	12
18	MB308	Hoàng Thị	Minh	13/4/2000	12

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Số câu đúng sau khi chấm phúc khảo môn Tin học	Số câu đúng sau khi chấm phúc khảo môn Tiếng Anh	
Thí sinh dự thi khu vực miền Nam						
19	MN216	Nguyễn Ánh	Phúc	15/10/2000	14	
20	MN088	Trần Ngọc	Hiền	12/09/1996	14	
21	MN090	Phạm Minh	Hiền	04/08/1999	12	14
22	MN197	Nguyễn Quốc	Nhật	01/04/2002	14	
23	MN147	Đình Tấn	Lợi	25/9/1998		14
24	MN222	Nguyễn Thanh	Phương	04/01/2002		13
25	MN051	Trần Thị Hồng	Đức	22/10/2002		15
26	MN217	Lê Diễm	Phúc	01/12/2002		14
27	MN266	Nguyễn Văn	Thiệu	26/01/1996	13	
28	MN066	Võ Thu	Giang	15/01/2001		13
29	MN303	Huỳnh Ngọc	Trâm	28/2/2002		14
30	MN289	Lê Thị Cẩm	Tiên	06/04/2002	14	
31	MN311	Tạ Thanh Bảo	Trần	24/5/2001		13
32	MN136	Đình Phương	Linh	07/09/2002	13	
33	MN061	Nguyễn Thị Kim	Duyên	14/10/2000		13
34	MN181	Trương Đỗ Phương	Nghi	04/08/2002	12	
35	MN180	Đoàn Khã	Nghi	23/12/2002		13
36	MN276	Trịnh Thị Hà	Thương	26/4/2001	13	
37	MN142	Bùi Thị Khánh	Linh	16/5/2002	13	
38	MN245	Lâm Nguyễn Ngọc	Thanh	24/3/2002		14
39	MN358	Nguyễn Thị	Yến	08/03/1996		12

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI VÒNG 2
TẠI ĐỊA ĐIỂM THI MIỀN BẮC**

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
THÍ SINH ĐĂNG KÝ NGUYỆN VỌNG CÁC ĐƠN VỊ PHÍA BẮC								
1	MB001	Nguyễn Đăng	An	07/11/2000		Hà Nội		
2	MB002	Hoàng Thúy	An		26/11/1998	Hà Nội		
3	MB003	Nguyễn Ngọc	Anh	02/07/2001		Hải Phòng		
4	MB004	Nguyễn Thị	Anh		10/09/2002	Bắc Kạn	DTTS	
5	MB005	Lò Phương	Anh		06/10/2002	Hòa Bình	DTTS	
6	MB006	Nguyễn Ngọc	Anh		05/09/1999	Hà Nội		
7	MB007	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		31/12/2000	Hà Nội		
8	MB008	Nguyễn Nam	Anh	03/07/2001		Thanh Hóa		
9	MB009	Nguyễn Lê Đức	Anh	03/03/2001		Quảng Ninh		
10	MB010	Đào Phương	Anh		05/05/1999	Quảng Ninh		
11	MB011	Vũ Hoàng	Anh	27/01/2001		Quảng Ninh		
12	MB012	Trần Vân	Anh		25/04/2001	Thanh Hóa	Con TB	
13	MB013	Nguyễn Thúy	Anh		10/10/2001	Hà Nội		
14	MB014	Đình Phương	Anh		27/07/2001	Bắc Giang		
15	MB015	Khúc Mỹ	Anh		22/10/2001	Bắc Ninh		
16	MB016	Phạm Ngọc Hồng	Anh		19/03/1997	Hà Nội		
17	MB017	Nguyễn Thị Mai	Anh		10/07/2002	Bắc Ninh		
18	MB018	Đỗ Thị Trâm	Anh		13/03/2002	Hà Nội		
19	MB019	Nguyễn Đức	Anh	31/01/1999		Thanh Hóa		
20	MB020	Vũ Thị Lan	Anh		09/11/2002	Hải Phòng		
21	MB021	Vũ Đức	Anh	15/08/2001		Hà Nội		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đôi tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
22	MB022	Nguyễn Thị Thùy	Anh		10/05/2001	Nam Định		
23	MB023	Nguyễn Lan	Anh		06/02/1999	Quảng Ninh		
24	MB024	Nguyễn Ngọc	Anh		04/01/2002	Quảng Ninh		
25	MB025	Nguyễn Văn	Anh		01/02/2002	Quảng Bình		
26	MB026	Hà Phương	Anh		07/08/2000	Tuyên Quang	DTTS	
27	MB027	Nguyễn Thục	Anh		15/08/2002	Hà Nội		
28	MB028	Hoàng Thị Vinh	Anh		10/08/2001	Nghệ An	DTTS	
29	MB029	Nguyễn Phúc	Anh	19/05/2001		Hà Nội		
30	MB030	Phan Minh	Anh		17/09/2001	Quảng Bình		
31	MB031	Đoàn Đào Thùy	Anh		09/05/2002	Hà Nội		
32	MB032	Trần Mai	Anh		01/06/2000	Hải Dương		
33	MB033	Phạm Thị Diệu	Anh		05/05/2002	Hà Nội		
34	MB034	Nguyễn Thị Mai	Anh		17/04/2000	Hà Nội		
35	MB035	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh		11/12/2001	Bắc Ninh		
36	MB036	Hà Quang	Bách	06/11/2000		Hà Nội		
37	MB037	Lê Thị	Bích		27/11/1998	Thanh Hóa		
38	MB038	Chu Thị	Bích		10/01/2002	Lào Cai	DTTS	
39	MB039	Nguyễn Thị Ngọc	Bích		10/02/2002	Hà Tĩnh		
40	MB040	Lê Mạnh	Cẩm	21/09/2002		Hà Nội		
41	MB041	Lò Là	Cáo	20/12/2000		Hà Giang	DTTS	
42	MB042	Lê Minh	Châu	11/01/2002		Ninh Bình		
43	MB043	Nguyễn Thị Huệ	Chi		02/05/2002	Thái Bình		
44	MB044	Kha Thị Yên	Chi		26/03/2002	Nghệ An	DTTS	
45	MB045	Lê Mai	Chi		21/08/1995	Hà Nội		
46	MB046	Trần Khánh	Chi		26/12/2001	Hải Dương		
47	MB047	Phạm Nguyễn Quỳnh	Chi		05/07/1999	Hà Nội		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đôi tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ			
48	MB048	Trần Linh	Chi		16/08/2001	Phú Thọ	
49	MB049	Nguyễn Thị Hoài	Chi		12/09/2002	Thái Bình	
50	MB050	Vũ Linh	Chi		14/10/2000	Thái Bình	
51	MB051	Đỗ Thị Linh	Chi		19/07/2000	Phú Thọ	
52	MB052	Nguyễn Đức	Chính	20/10/2002		Bắc Giang	
53	MB053	Lê Ngọc Thành	Công	15/09/2000		Thanh Hóa	
54	MB054	Trần Thị Kim	Cúc		24/12/2000	Nam Định	
55	MB055	Tương Quốc	Cường	22/09/2002		Hà Nội	
56	MB056	Nguyễn Ngọc Bảo	Cường	13/03/2000		Hà Nội	
57	MB057	Hoàng Mạnh	Cường	04/10/2001		Nghệ An	
58	MB058	Dương Mạnh	Cường	14/04/2002		Phú Thọ	
59	MB059	Ngô Trí	Danh	27/07/2001		Nghệ An	
60	MB060	Dương Thị Anh	Đào		03/10/2001	Tuyên Quang	DTTS
61	MB061	Hà Quốc	Đạt	12/09/2001		Phú Thọ	
62	MB062	Phạm Đăng	Đạt	20/02/2000		Thừa Thiên Huế	
63	MB063	Hồ Tiến	Đạt	13/10/2000		Thừa Thiên Huế	DTTS
64	MB064	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/2001		Ninh Bình	
65	MB065	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp		21/10/2002	Phú Thọ	
66	MB066	Vũ Thành	Đô	01/10/2002		Hải Dương	
67	MB067	Đỗ Anh	Đức	04/11/2002		Thanh Hóa	
68	MB068	Lê Trung	Đức	27/09/2000		Nghệ An	
69	MB069	Nguyễn Anh	Đức	08/05/2002		Bắc Ninh	
70	MB070	Nguyễn Hoàng	Đức	24/07/1998		Thái Nguyên	
71	MB071	Nguyễn Phan Phương	Dung		01/06/2002	Lâm Đồng	
72	MB072	Vũ Thị Thùy	Dung		20/11/1998	Phú Thọ	DTTS
73	MB073	Nguyễn Tấn	Dũng	17/06/2001		Bắc Ninh	

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đôi tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
74	MB074	Bạch Lê	Dũng	27/08/2001		Hà Nội		
75	MB075	Nguyễn Tấn	Dũng	23/10/2001		Hà Nam		
76	MB076	Nguyễn Mạnh	Dũng	21/09/2002		Hà Nội		
77	MB077	Phan Anh	Dũng	03/04/1997		Hà Tĩnh		
78	MB078	Hoàng Văn	Dương	15/09/2001		Bắc Giang		
79	MB079	Nguyễn Đoàn Nhật	Dương	15/10/2001		Hung yên		
80	MB080	Nguyễn Thùy	Dương		27/06/1999	Tuyên Quang	DTTS	
81	MB081	Nguyễn Đức	Dương	19/09/2002		Hà Nam		
82	MB082	Bùi Văn	Duy	21/03/2000		Hà Tĩnh		
83	MB083	Nguyễn Thế	Duy	05/11/2002		Hải Phòng		
84	MB084	Từ Khánh	Duy	07/12/2000		Hà Nội		
85	MB085	Nguyễn Thị	Duyên		15/11/1997	Tuyên Quang		
86	MB086	Nguyễn Ngọc	Giang		01/08/2002	Bắc Ninh		
87	MB087	Hà Hương	Giang		10/01/2002	Bắc Giang		
88	MB088	Nguyễn Sơn	Giang	18/05/2002		Hà Nội		
89	MB089	Nguyễn Hà	Giang		09/02/2002	Hà Tĩnh		
90	MB090	Cao Lam	Giang		30/12/2000	Hà Nội		
91	MB091	Nguyễn Thu	Giang		08/12/2000	Điện Biên		
92	MB092	Lò Kiều Hồng	Hà		28/01/2001	Sơn La	DTTS	
93	MB093	Lò Thị Thu	Hà		25/02/2002	Sơn La	DTTS	
94	MB094	Bùi Thị Thu	Hà		01/09/2002	Hòa Bình	DTTS	
95	MB095	Đàm Thị Thu	Hà		20/09/2002	Quảng Bình		
96	MB096	Trần Việt	Hà		14/09/2001	Hà Nội	DTTS	
97	MB097	Trần Thanh	Hà		24/11/2001	Hà Nội		
98	MB098	Vi Thảo	Hà		26/11/2000	Tuyên Quang	DTTS	
99	MB099	Nguyễn Thị Thu	Hà		20/10/1999	Ninh Bình		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
100	MB100	Nguyễn Thị	Hà		25/12/1997	Bắc Ninh		
101	MB101	Nguyễn Vĩ	Hạ		04/09/2002	Thái Nguyên		
102	MB102	Trương Tuấn	Hải	18/04/2002		Thanh Hóa	DTTS	
103	MB103	Phạm Long	Hải	08/11/2000		Bắc Ninh		
104	MB104	Lường Thị	Hằng		07/08/2002	Son La	DTTS	
105	MB105	Hà Thúy	Hằng		03/02/1996	Quảng Ninh		
106	MB106	Nguyễn Thị Minh	Hằng		04/01/2001	Hà Nội		
107	MB107	Phan Thúy	Hằng		08/08/2001	Thái Bình		
108	MB108	Bùi Việt	Hằng		20/07/1999	Thừa Thiên Huế		
109	MB109	Nguyễn Thị Việt	Hằng		28/01/2000	Hà Tĩnh	Con TB	
110	MB110	Lê Thu	Hằng		21/12/2001	Nam Định		
111	MB111	Đỗ Thúy	Hằng		08/04/2002	Hà Giang	DTTS	
112	MB112	Đỗ Thị Hồng	Hạnh		04/07/1997	Hà Nội		
113	MB113	Dương Thị	Hiên		28/09/1999	Hà Nội		
114	MB114	Ngân Thị	Hiên		24/12/2001	Cao Bằng	DTTS	
115	MB115	Nguyễn Thảo	Hiên		06/12/2001	Son La		
116	MB116	Nguyễn Phương	Hiên		01/03/2002	Hà Nội		
117	MB117	Nguyễn Minh	Hiên	16/10/2002		Bắc Ninh		
118	MB118	Hoàng	Hiệp	16/03/2000		Hà Nội		
119	MB119	Trần Trung	Hiếu	15/09/2002		Nam Định		
120	MB120	Phạm Trịnh Công	Hiếu	15/08/2002		Ninh Bình		
121	MB121	Hoàng Trung	Hiếu	02/06/1999		Hà Nội		
122	MB122	Nguyễn Minh	Hiếu	15/09/1999		Phú Thọ		
123	MB123	Trần Huy	Hiếu	13/01/2001		Hà Nam		
124	MB124	Ma Minh	Hiếu	20/12/1998		Thái Nguyên	DTTS	
125	MB125	Vũ Huy	Hiệu	03/02/2001		Bắc Kạn		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ			
126	MB126	Nguyễn Trần Khánh Hòa		21/12/2002	Hà Giang		
127	MB127	Trần Quang Hòa	25/08/1999		Hà Nội		
128	MB128	Đỗ Thị Hoàn		14/02/1999	Vĩnh Phúc		
129	MB129	Nguyễn Việt Hoàng	11/12/2002		Bắc Giang		
130	MB130	Hà Văn Hội	15/05/1998		Thái Bình		
131	MB131	Nguyễn Thị Mai Hồng		03/08/2001	Hải Dương		
132	MB132	Triệu Thị Huế		07/07/2001	Lạng Sơn	DTTS	
133	MB133	Hà Thị Huế		18/09/2000	Cao Bằng	DTTS	
134	MB134	Nại Thị Minh Huệ		11/07/2001	Cao Bằng	DTTS	
135	MB135	Lăng Thị Minh Huệ		27/05/1996	Bắc Kạn	DTTS	
136	MB136	Nguyễn Quang Hùng	18/09/2002		Hà Nội		
137	MB137	Nguyễn Đình Phan Hưng	21/03/2002		Hà Nội		
138	MB138	Trần Thành Hưng	12/08/1997		Hà Nội		
139	MB139	Lê Cảnh Hưng	12/03/2002		Hà Nội		
140	MB140	Nguyễn Thị Hương		30/11/2002	Hà Giang		
141	MB141	Lương Thị Hồng Hương		27/02/2002	Quảng Ngãi		
142	MB142	Trang Thanh Hương		19/03/2002	Lai Châu	DTTS	
143	MB143	Nguyễn Thị Hương		14/05/2002	Thái Nguyên		
144	MB144	Nguyễn Thị Thu Hương		24/10/2001	Phú Thọ		
145	MB145	Lê Mai Hương		23/03/2002	Thanh Hóa		
146	MB146	Vương Thị Hương		10/11/2001	Hung Yên		
147	MB147	Trần Quỳnh Hương		11/11/2001	Tuyên Quang		
148	MB148	Nguyễn Thị Thu Hương		20/09/2001	Cao Bằng	DTTS	
149	MB149	Hoàng Thu Hường		18/11/2001	Hà Giang	DTTS	
150	MB150	Vũ Thuý Hường		25/04/2000	Ninh Bình		
151	MB151	Phùng Thị Hường		28/09/2001	Vĩnh Phúc		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đổi trọng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ			
152	MB152	Biện Văn Huy	24/09/2002		Hà Tĩnh		
153	MB153	Nguyễn Nhật Huy	13/10/2002		Bắc Ninh		
154	MB154	Lê Quang Huy	06/01/2002		Thái Bình		
155	MB155	Đào Đức Huy	01/08/2001		Hà Nội		
156	MB156	Lê Đắc Tuấn Huy	09/12/1997		Thừa Thiên Huế		
157	MB157	Bùi Thị Phương Huyền		16/07/2001	Hòa Bình	DTTS	
158	MB158	Đỗ Thị Thu Huyền		01/06/2001	Lào Cai		
159	MB159	Hoàng Thị Ngọc Huyền		07/09/2002	Lạng Sơn	DTTS	
160	MB160	Bùi Thị Khánh Huyền		19/08/2002	Thanh Hóa	DTTS	
161	MB161	Trần Thanh Huyền		10/11/1996	Bắc Kạn	DTTS	
162	MB162	Phạm Thu Huyền		29/03/2002	Quảng Ninh		
163	MB163	Đỗ Thị Thanh Huyền		22/07/1997	Vĩnh Phúc		
164	MB164	Hoàng Thanh Huyền		16/11/2002	Hà Nội		
165	MB165	Nguyễn Văn Kha	14/08/1996		Bắc Ninh		
166	MB166	Lê Minh Khang	15/04/2001		Hà Nội		
167	MB167	Lý Thu Khánh		02/09/2002	Tuyên Quang	DTTS	
168	MB168	Nguyễn Thị Ngọc Khánh		10/06/2002	Ninh Bình		
169	MB169	Lê Ngọc Khánh	12/11/2002		Vĩnh Phúc		
170	MB170	Nguyễn Mạnh Kiên	29/08/2001		Điện Biên		
171	MB171	Nguyễn Trung Kiên	10/12/2002		Phú Thọ		
172	MB172	Nguyễn Đình Kiên	08/10/1998		Vĩnh Phúc		
173	MB173	Bùi Trung Kiên	14/01/1995		Yên Bái		
174	MB174	Cà Thị Kiệt		19/04/2001	Điện Biên	DTTS	
175	MB175	Phạm Thị Kiều		25/06/2002	Quảng Trị		
176	MB176	Vũ Ngọc Kỳ	16/07/2002		Yên Bái	DTTS	
177	MB177	Bùi Tùng Lâm	18/02/1998		Phú Thọ		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
178	MB178	Vũ Thanh	Lâm	27/05/2000		Hung Yên		
179	MB179	Giáp Thị Phong	Lan		17/02/2002	Bắc Giang		
180	MB180	Đình Thị Hoàng	Lan		01/11/1998	Quảng Bình		
181	MB181	Nguyễn Ngọc Thu	Lê		18/06/2002	Hà Nội		
182	MB182	Nguyễn Nhật	Lệ		27/09/1995	Lạng Sơn	DTTS	
183	MB183	Mùi Thị	Liên		10/03/2001	Sơn La	DTTS	
184	MB184	Lê Duy	Linh	27/11/1999		Vĩnh Phúc		
185	MB185	Trần Thị	Linh		22/04/2000	Quảng Trị		
186	MB186	Võ Hà	Linh		02/09/2001	Hà Tĩnh		
187	MB187	Trần Mai	Linh		08/03/2002	Thừa Thiên Huế		
188	MB188	Vũ Thái Thùy	Linh		16/01/2002	Nghệ An		
189	MB189	Trần Hồng	Linh		18/11/2001	Cao Bằng	DTTS	
190	MB190	Đình Lệ	Linh		06/09/2002	Phú Thọ	DTTS	
191	MB191	Nguyễn Thị	Linh		01/12/1997	Quảng Ninh		
192	MB192	Giáp Thảo	Linh		14/08/2002	Hà Nội		
193	MB193	Bùi Thị Thùy	Linh		14/09/2001	Ninh Bình		
194	MB194	Mai Vũ Thùy	Linh		16/03/2002	Nam Định		
195	MB195	Hà Ngọc	Linh		11/10/1999	Lạng Sơn	DTTS	
196	MB196	Đỗ Phương	Linh		08/06/2002	Quảng Ninh		
197	MB197	Đỗ Thùy	Linh		19/10/2002	Hà Nội		
198	MB198	Bùi Đình Phúc	Linh		06/02/2002	Hòa Bình	DTTS	
199	MB199	Phạm Khang	Linh	04/11/1997		Hà Nội		
200	MB200	Phan Khánh	Linh		09/01/2002	Hà Giang	DTTS	
201	MB201	Lý Đắc Hoàng	Long	02/05/2000		Thừa Thiên Huế		
202	MB202	Trịnh Ngọc	Long	22/02/2000		Vĩnh Phúc		
203	MB203	Hoàng Như	Luật	27/08/1998		Lạng Sơn	DTTS	

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
204	MB204	Đặng Thị	Luyến		16/08/1999	Nghệ An		
205	MB205	Bùi Khánh	Ly		25/01/2001	Hòa Bình	DTTS	
206	MB206	Hà Thị Mai	Ly		28/12/2001	Sơn La	DTTS	
207	MB207	Đỗ Gia	Ly		22/12/2002	Vĩnh Phúc		
208	MB208	Nguyễn Thị Cẩm	Ly		19/05/2002	Vĩnh Phúc		
209	MB209	Lê Thị Lưu	Ly		05/09/2000	Hà Nội		
210	MB210	Trương Thị Khánh	Ly		19/05/2002	Thanh Hóa		
211	MB211	Hoàng Vân	Lý		13/08/2000	Hà Nội		
212	MB212	Nguyễn Thanh	Mai	26/04/2002		Nghệ An	Con bệnh binh	
213	MB213	Lê Thị Tuyết	Mai		28/08/2002	Hà Nam		
214	MB214	Nguyễn Thị Tuyết	Mai		26/06/2000	Hải Dương		
215	MB215	Nguyễn Quỳnh	Mai		22/01/2001	Thanh Hóa		
216	MB216	Lâm Đức	Manh	09/09/1997		Hà Nội		
217	MB217	Nguyễn Đức	Mạnh	28/01/2002		Thanh Hóa		
218	MB218	Trần Đức	Mạnh	11/07/2002		Hải Phòng		
219	MB219	Nguyễn Tiến	Mạnh	03/06/2002		Nghệ An		
220	MB220	Văn Đức	Mạnh	06/12/2001		Hải Phòng		
221	MB221	Triệu Thị	Mến		17/09/2000	Lạng Sơn	DTTS	
222	MB222	Lê Thị Trà	Mi		15/09/2002	Nghệ An		
223	MB223	Tạ Đình	Minh	30/10/2002		Phú Thọ		
224	MB224	Nguyễn Tiến	Minh	29/06/2002		Hà Nội		
225	MB225	Phùng Xuân	Minh	14/04/1999		Hà Nội		
226	MB226	Phan Hải	Minh		27/11/2001	Thái Bình		
227	MB227	Nguyễn Hồng	Minh		09/01/2002	Hà Nội		
228	MB228	Trần Thị Anh	Minh		10/12/2002	Thừa Thiên Huế		
229	MB229	Vũ Ngọc	Minh		17/02/2002	Hà Nội		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đôi tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
230	MB230	Lê Bình	Minh	24/6/2002		Hà Nội		
231	MB231	Tô Thị	Mơ		22/09/2002	Bắc Giang	DTTS	
232	MB232	Nông Thị	Mừng		24/02/2002	Lạng Sơn	DTTS	
233	MB233	Trần Hà	My		16/07/2001	Hà Tĩnh		
234	MB234	Nguyễn Thành	Nam	11/05/2002		Sơn La		
235	MB235	Đỗ Hằng	Nga		24/06/2002	Thái Bình		
236	MB236	Vi Thị Thùy	Nga		11/11/2002	Thanh Hóa	DTTS	
237	MB237	Trần Thị Quỳnh	Nga		09/08/2000	Hà Tĩnh		
238	MB238	Lê Thị Mỹ	Nga		29/10/2001	Quảng Trị		
239	MB239	Phạm Thị Thùy	Ngân		30/04/2002	Hòa Bình		
240	MB240	Hoàng Thanh	Ngân		22/01/2001	Quảng Ninh		
241	MB241	Phạm Thu	Ngân		20/06/2002	Hải Dương		
242	MB242	Đỗ Thị Kim	Ngân		29/09/1997	Bắc Giang		
243	MB243	Vy Hoàng	Nghĩa	07/10/2001		Lạng Sơn	DTTS	
244	MB244	Hà Trung	Nghĩa	27/12/2001		Quảng Ninh		
245	MB245	Lò Thị	Nghiệp		13/05/2002	Sơn La	DTTS	
246	MB246	Trần Thị Như	Ngọc		11/06/2001	Quảng Bình		
247	MB247	Ngô Hoàng Bảo	Ngọc		19/04/2002	Thừa Thiên Huế		
248	MB248	Hà Thị Thúy	Ngọc		01/06/2002	Thanh Hóa	DTTS	
249	MB249	Đỗ Thị Minh	Ngọc		21/07/1998	Hung Yên		
250	MB250	Nguyễn Linh	Ngọc		06/10/2002	Hà Nội		
251	MB251	Nguyễn Bảo	Ngọc		10/06/1998	Hà Nội		
252	MB252	Trà Thị Mỹ	Ngọc		02/02/1998	Quảng Bình		
253	MB253	Mai Bích	Ngọc		03/12/1999	Ninh Bình		
254	MB254	Bùi Hoàn Hải	Ngọc		11/12/2002	Hải Phòng		
255	MB255	Hoàng Bình	Nguyễn	02/02/2002		Hung Yên		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
256	MB256	Long Thu	Nguyệt		19/10/2002	Cao Bằng	DTTS	
257	MB257	Lý Thị Thu	Nguyệt		23/09/2002	Lai Châu	DTTS	
258	MB258	Nguyễn Hữu	Nhật	27/10/2002		Bắc Ninh		
259	MB259	Hà Yên	Nhi		25/12/2002	Cao Bằng	DTTS	
260	MB260	Bùi Huyền	Nhi		21/04/1997	Hòa Bình	DTTS	
261	MB261	Nguyễn Hoàng Lan	Nhi		30/08/2000	Hà Nội		
262	MB262	Nguyễn Thị	Nhi		16/10/1999	Hà Nội		
263	MB263	Hà Hải	Nhi		16/04/2002	Yên Bái	DTTS	
264	MB264	Đỗ Hồng	Nhung		27/09/2002	Thanh Hóa		
265	MB265	Nguyễn Thị	Nhung		13/07/2002	Thừa Thiên Huế		
266	MB266	Bùi Hồng	Nhung		12/12/2002	Hòa Bình	DTTS	
267	MB267	Vũ Thị Hồng	Nhung		20/07/1998	Sơn La		
268	MB268	Nguyễn Hồng	Nhung		16/09/2002	Hà Giang	DTTS	
269	MB269	Nguyễn Thị Trang	Nhung		02/12/2001	Hà Nội		
270	MB270	Nguyễn Thị Kim	Oanh		16/08/2001	Hà Nam		
271	MB271	Nguyễn Chinh Vân	Oanh		24/07/2001	Khánh Hòa		
272	MB272	Nguyễn Tiến	Phong	02/01/1998		Phú Thọ		
273	MB273	Ngô Thị Thanh	Phúc		01/06/2000	Hải Phòng		
274	MB274	Dương Lan	Phương		13/09/2002	Lạng Sơn	DTTS	
275	MB275	Nguyễn Thái Hoài	Phương		06/05/2002	Huế		
276	MB276	Tổng Thị	Phương		23/06/2001	Thanh Hóa		
277	MB277	Bùi Nam	Phương		16/08/2002	Hải Dương		
278	MB278	Vũ Thị	Phương		19/08/2001	Nam Định		
279	MB279	Nguyễn Lan	Phương		03/02/2002	Hà Nội		
280	MB280	Hồ Thị Thanh	Phượng		29/03/2002	Nghệ An		
281	MB281	Trần Thị	Phượng		30/06/2002	Bắc Giang	DTTS	

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
282	MB282	Nguyễn Minh	Quân	24/10/1997		Hà Nội		
283	MB283	Ngô Minh	Quân	15/07/1997		Hà Nội		
284	MB284	Nguyễn Minh	Quân	20/12/2000		Hà Nội		
285	MB285	Nguyễn Minh Đàm	Quân	09/11/2000		Hà Nội		
286	MB286	Nguyễn Đức	Quân	07/07/2000		Nam Định		
287	MB287	Nguyễn Hữu	Quang	21/08/2001		Lạng Sơn		
288	MB288	Nguyễn Thanh	Quý		15/08/1994	Hà Nội		
289	MB289	Phan Lạc Mạnh	Quyền	05/03/1999		Hà Nội		
290	MB290	Phan Công	Quyết	22/10/2000		Hà Nội		
291	MB291	Lã Như	Quỳnh		13/08/2002	Ninh Bình		
292	MB292	Vàng Thị	Quỳnh		16/08/2001	Hà Giang	DTTS	
293	MB293	Lê Khánh	Quỳnh		05/07/2002	Bắc Giang		
294	MB294	Hoàng Thị	Quỳnh		31/03/1996	Hà Nội		
295	MB295	Lê Anh	Sang	17/01/2002		Thái Bình		
296	MB296	Hoàng Quang	Sang	10/10/2002		Thừa Thiên Huế		
297	MB297	Bùi Kim	Son	27/05/2002		Phú Thọ		
298	MB298	Trịnh Ngọc	Son	20/09/2002		Điện Biên		
299	MB299	Nguyễn Thanh	Son	23/11/1996		Hà Nội		
300	MB300	Phạm Hồng	Son	16/10/2001		Hà Nội		
301	MB301	Nguyễn Anh	Tài	03/01/2000		Hà Nội		
302	MB302	Đinh Thị	Tài		04/03/2002	Hà Nội		
303	MB303	Nguyễn Thị	Tâm		06/12/2002	Hà Nội		
304	MB304	Đinh Minh	Tâm		20/05/2002	Hà Nội		
305	MB305	Nguyễn Thị Minh	Tâm		23/08/2002	Hà Nội		
306	MB306	Ngụy Thị	Tâm		19/05/1998	Hà Tĩnh		
307	MB307	Nguyễn Xuân	Tân	26/03/2001		Bắc Ninh		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
308	MB308	Tạ Thị Minh	Tân		25/01/2001	Hà Nội		
309	MB309	Thào Thị	Tấu		19/03/2001	Lào Cai	DTTS	
310	MB310	Lê Cao	Thắng	21/06/1997		Hà Nội		
311	MB311	Nguyễn Lê	Thắng	27/11/2001		Hà Giang		
312	MB312	Nguyễn Phạm Tiến	Thắng	18/05/2002		Hà Nội		
313	MB313	Lê Đức	Thắng	03/06/1999		Thanh Hóa		
314	MB314	Vũ Hoàng	Thanh		28/11/2001	Hà Nội		
315	MB315	Trần Nhật	Thành	01/10/2000		Quảng Bình		
316	MB316	Phạm Vũ	Thành	26/04/2002		Phú Thọ		
317	MB317	Nguyễn Công	Thành	27/11/2002		Ninh Bình		
318	MB318	Ngô Chí	Thành	05/01/2002		Hà Nội		
319	MB319	Bùi Long	Thành	01/10/1998		Nam Định		
320	MB320	Nguyễn Thanh	Thảo		17/06/2002	Hà Nội		
321	MB321	Trịnh Phạm Phương	Thảo		22/11/1997	Hà Nội		
322	MB322	Nguyễn Thị Phương	Thảo		02/01/2002	Hải Phòng		
323	MB323	Hoàng Thị Minh	Thảo		10/04/2002	Hà Nội		
324	MB324	Nguyễn Đức	Thảo	19/09/1999		Lạng Sơn	DTTS	
325	MB325	Cao Phương	Thảo		21/10/2001	Nghệ An		
326	MB326	Phạm Thu	Thảo		02/10/2002	Hà Tĩnh		
327	MB327	Nguyễn Phương	Thảo		10/02/2002	Hải Phòng	Con TB	
328	MB328	Nguyễn Ngọc Hương	Thảo		08/02/2002	Quảng Bình		
329	MB329	Ngô Thị Phương	Thảo		19/04/2001	Thái Bình		
330	MB330	Ngô Thị Phương	Thảo		22/09/1998	Lạng Sơn		
331	MB331	Lương Phương	Thảo		08/03/2002	Hòa Bình	DTTS	
332	MB332	Hồ Thị Hoa	Thiên		21/09/2002	Hà Nội		
333	MB333	Hoàng Đức	Thịnh	29/11/1997		Cao Bằng	DTTS	

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
334	MB334	Lộc Văn	Thông	03/09/1993		Hà Nội	DTTS	
335	MB335	Đỗ Thị Anh	Thư		30/07/2002	Thái Nguyên		
336	MB336	Nguyễn Khắc Anh	Thư		26/12/2000	Hà Nội		
337	MB337	Lê Thị	Thư		01/04/2001	Thanh Hóa		
338	MB338	Phùng Thị	Thư		06/04/2002	Hà Nội		
339	MB339	Nguyễn Thanh	Thư		29/05/2002	Bắc Ninh		
340	MB340	Triệu Phương	Thùy		14/08/2001	Hà Giang	DTTS	
341	MB341	Lê Thị Thu	Thùy		17/05/2002	Quảng Ninh		
342	MB342	Nguyễn Thị Thanh	Thùy		23/11/2000	Hà Nội		
343	MB343	Dương Thị Thu	Thủy		26/07/1996	Bắc Kạn	DTTS	
344	MB344	Tòng Văn	Tiền	10/03/1998		Điện Biên	DTTS	
345	MB345	Hoàng Thị Kim	Tiền		27/06/2002	Bắc Ninh		
346	MB346	Hoàng Thu	Tiền		15/10/1999	Lạng Sơn	DTTS	
347	MB347	Nguyễn Minh	Toàn	22/09/2002		Vĩnh Phúc		
348	MB348	Phạm Quốc	Toản	05/03/2001		Phú Thọ		
349	MB349	Nguyễn Thị Thu	Trà		18/06/2002	Phú Thọ		
350	MB350	Nguyễn Ngọc	Trâm		14/10/2002	Nghệ An		
351	MB351	Đặng Thùy	Trâm		17/12/2002	Lai Châu		
352	MB352	Phạm Thị Huyền	Trang		23/07/2001	Hà Tĩnh		
353	MB353	Hoàng Thị Huyền	Trang		11/11/2001	Bắc Kạn	DTTS	
354	MB354	Vi Thị Huyền	Trang		26/08/2002	Lạng Sơn	DTTS	
355	MB355	Bùi Thị Kiều	Trang		08/03/2002	Lai Châu		
356	MB356	Nguyễn Thị Thùy	Trang		26/06/1998	Hà Nội		
357	MB357	Nguyễn Huyền	Trang		27/01/1996	Hà Nội		
358	MB358	Nguyễn Thị Huyền	Trang		06/03/2001	Vĩnh Phúc		
359	MB359	Phạm Thùy	Trang		20/01/2002	Hà Nội		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ			
360	MB360	Nguyễn Như Trang		11/04/2000	Nam Định		
361	MB361	Nguyễn Hồng Trang		22/04/1998	Nam Định		
362	MB362	Ngô Quỳnh Trang		29/09/2001	Hà Nội		
363	MB363	Trương Thị Minh Trang		28/09/1997	Bắc Giang		
364	MB364	Nguyễn Thu Trang		27/05/2002	Phú Thọ		
365	MB365	Nguyễn Thị Đoan Trang		20/02/2002	Hung Yên		
366	MB366	Phan Thu Trang		02/03/2000	Ninh Bình		
367	MB367	Trần Thị Quỳnh Trang		30/8/2000	Vĩnh Phúc		
368	MB368	Trương Đỗ Quỳnh Trang		06/02/2002	Thái Nguyên		
369	MB369	Nguyễn Văn Triệu	31/05/2001		Bắc Ninh		
370	MB370	Nguyễn Hà Trinh		01/10/2002	Hà Nội		
371	MB371	Vũ Minh Trường	13/11/2001		Bắc Giang		
372	MB372	Hoàng Văn Trường	26/12/2001		Hải Dương		
373	MB373	Đình Thị Cẩm Tú		23/04/2002	Quảng Trị		
374	MB374	Lê Anh Tú	14/03/1996		Hà Nội		
375	MB375	Phùng Đức Tuấn	30/12/2001		Lạng Sơn		
376	MB376	Nguyễn Mạnh Tuấn	04/01/2001		Bắc Ninh		
377	MB377	Nguyễn Xuân Tùng	10/03/2000		Hà Nội		
378	MB378	Nguyễn Duy Tùng	18/02/2001		Phú Thọ		
379	MB379	Bùi Công Tuyên	26/08/1999		Nghệ An	Con bệnh binh	
380	MB380	Trần Thị Thu Uyên		02/05/2000	Hà Nội		
381	MB381	Nguyễn Thị Uyên		01/06/1999	Hà Nội		
382	MB382	Nguyễn Thị Uyên		28/11/2001	Thái Nguyên	DTTS	
383	MB383	Phạm Thị Tú Uyên		24/08/1999	Bắc Ninh		
384	MB384	Nguyễn Thảo Vân		10/10/2000	Cao Bằng	DTTS	
385	MB385	Nguyễn Thị Hồng Vân		23/01/2002	Vĩnh Phúc		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
386	MB386	Dương Khánh	Vân		05/07/2002	Quảng Ninh		
387	MB387	Nguyễn Thị Khánh	Vân		25/01/2002	Hà Nội	Con TB	
388	MB388	Lê Thùy	Vân		01/05/2001	Hà Nội		
389	MB389	Trương Thảo	Vân		10/11/2000	Vĩnh Phúc		
390	MB390	Hà Thị	Vang		04/03/1998	Hà Nội	DTTS	
391	MB391	Nguyễn Thị	Vi		13/06/2002	Bắc Giang		
392	MB392	Trần Đình	Vinh	16/06/2002		Hà Nam		
393	MB393	Lại Thành	Vinh	09/04/1999		Hà Nội		
394	MB394	Đình Phạm Hà	Vy		05/11/2001	Hà Nội		
395	MB395	Trương Thị	Xuân		06/11/2001	Quảng Bình		
396	MB396	Phan Thị Hải	Yến		01/03/2001	Ninh Bình		
397	MB397	Nguyễn Thị Hải	Yến		05/11/2002	Khánh Hòa		
398	MB398	Đỗ Thị Hải	Yến		24/09/2000	Hà Nội		

THÍ SINH ĐĂNG KÝ NGUYỆN VỌNG CÁC ĐƠN VỊ PHÍA NAM

1	MN001	Hoàng Ngọc	Anh	15/11/1999		Nghệ An		
2	MN002	Đào Hoàng	Anh		28/09/1999	Hà Nội		
3	MN003	Lê Quỳnh	Anh		18/09/2002	Bắc Kạn	DTTS	
4	MN004	Phạm Tùng	Anh	08/02/1992		Hà Nội		
5	MN005	Nguyễn Thị Thùy	Anh		20/09/2002	Hà Nội		
6	MN006	Phạm Xuân	Bách	10/11/2002		Hà Nội		
7	MN007	Nguyễn Thị Kim	Cúc		23/07/1997	Bắc Ninh		
8	MN008	Nguyễn Đức	Cường	06/09/1999		Hà Nội		
9	MN009	Trần Hải	Đăng	15/08/2002		Hải Dương		
10	MN010	Trần Văn	Đạo	05/01/2002		Nghệ An		
11	MN011	Trần Thị Thùy	Dương		03/06/2002	Quảng Trị		
12	MN012	Tổng Thùy	Dương		12/04/2002	Hà Nội		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú	
			Nam	Nữ				
13	MN013	Nguyễn Thị Hà	Giang		24/01/2001	Hòa Bình	DTTS	
14	MN014	Nguyễn Quỳnh	Giang		19/02/2001	Quảng Ngãi		
15	MN015	Phạm Thị Thu	Hà		25/11/2002	Quảng Nam		
16	MN016	Lê Thị Cẩm	Hà		05/03/2002	Hà Tĩnh		
17	MN017	Hoàng Trần Ngọc	Hà		13/12/2001	Hà Nội		
18	MN018	Hồ Thị Ngọc	Hậu		15/02/2002	Quảng Trị		
19	MN019	Nguyễn Ngọc	Hân		16/04/1992	Hà Nội		
20	MN020	Phạm Diệu	Hiền		14/12/2002	Ninh Thuận		
21	MN021	Lê Thị Thu	Hiền		19/10/1999	Đà Nẵng		
22	MN022	Bùi Văn	Hiếu	24/11/1999		Hòa Bình	DTTS	
23	MN023	Dương Việt	Hoàng	09/10/1998		Quảng Ninh		
24	MN024	Đình Tiến	Hoàng	12/09/2001		Nghệ An		
25	MN025	Trần Huỳnh Minh	Hồng		04/07/2002	Ninh Thuận		
26	MN026	Nguyễn Mạnh	Hùng	03/09/1996		Thanh Hoá		
27	MN027	Đặng Trần Khải	Hưng	27/12/2002		Hà Nội		
28	MN028	Trịnh Khắc	Huy	09/06/1998		Hải Phòng		
29	MN029	Nguyễn Quang	Huy	14/09/2002		Thái Nguyên		
30	MN030	Phan Thị Thanh	Huyền		13/10/2002	Quảng Bình		
31	MN031	Nguyễn Phú	Khang	06/09/2000		Thanh Hóa		
32	MN032	Lý Minh	Khánh	06/03/2001		Bắc Kạn	DTTS	
33	MN033	Lê Nguyên	Khánh	10/06/2002		Phú Yên		
34	MN034	Trương Quốc	Lập	10/10/2002		Đà Nẵng		
35	MN035	Nguyễn Thuý	Linh		11/10/2001	Hà Nội		
36	MN036	Nguyễn Như	Long	26/05/2002		Hà Nội		
37	MN037	Nguyễn Thành	Long	23/12/2001		Quảng Trị		
38	MN038	Lê Huỳnh Tiểu	Luận		01/10/2001	Quảng Nam		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đổi trọng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
39	MN039	Phạm Đức	Mạnh	21/05/2001		Hải Phòng		
40	MN040	Đào Thị Mĩ	Mĩ		17/06/2001	Hung Yên		
41	MN041	Phạm Thị Anh	Mỹ		21/10/2001	Thái Nguyên		
42	MN042	Nguyễn Văn	Nam	21/06/1998		Thanh Hóa		
43	MN043	Nguyễn Thị Hồng	Ngân		19/12/2001	Thanh Hóa		
44	MN044	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc		02/09/1996	Quảng Bình		
45	MN045	Nguyễn Tuấn	Ngọc	14/10/2000		Hà Nội		
46	MN046	Võ Thị Bích	Nhạn		08/03/2001	Quảng Nam		
47	MN047	Hoàng Thị	Nhung		26/06/2002	Nghệ An		
48	MN048	Nguyễn Văn	Ninh	24/06/1996		Quảng Ninh		
49	MN049	Phạm Thị Thùy	Nụ		26/05/2002	Nghệ An	DTTS	
50	MN050	Hoàng Thị Tú	Oanh		13/02/2000	Nghệ An		
51	MN051	Đỗ Duy	Phú	07/02/2002		Nam Định		
52	MN052	Nguyễn Thị Phương	Thanh		11/10/1998	Hung Yên		
53	MN053	Nguyễn Hồ Đức	Thịnh		16/10/2002	Nghệ An		
54	MN054	Nguyễn Thị Hồng	Thọ		04/04/2002	Đà Nẵng		
55	MN055	Trương Trung	Thông	16/04/2001		Nghệ An		
56	MN056	Bùi Xuân	Thu	01/04/2001		Hòa Bình	DTTS	
57	MN057	Trần Anh	Thư		09/04/2001	Quảng Trị		
58	MN058	Trần Minh	Thư		29/06/2002	Lạng Sơn	DTTS	
59	MN059	Vũ Bá	Thứ	06/12/1993		Hải Phòng		
60	MN060	Võ Hoài	Thương		31/10/2001	Đà Nẵng		
61	MN061	Nguyễn Thùy	Tiên		18/02/2001	Hòa Bình	DTTS	
62	MN062	Hoàng Thị	Trang		19/02/1991	Tuyên Quang	DTTS	
63	MN063	Đặng Đình	Trọng	06/03/2001		Thanh Hóa		
64	MN064	Bùi Thị Kim	Trúc		04/05/1999	Khánh Hòa		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
65	MN065	Lê Ngọc	Trung	14/07/2002		Đà Nẵng		
66	MN066	Hoàng Khắc	Trường	26/06/2001		Thanh Hóa		
67	MN067	Nguyễn Trần Trung	Tuấn	05/12/1999		Hồ Chí Minh		
68	MN068	Dương Văn	Tùng	22/06/1998		Hung Yên		
69	MN069	Nông Viết	Tường	27/12/2001		Cao Bằng	DTTS	
70	MN070	Trịnh Thị Ánh	Tuyết		17/09/2001	Nghệ An		
71	MN071	Trần Thị Thu	Uyên		02/01/2000	Quảng Nam		
72	MN072	Thái Ngọc Thanh	Vy		29/06/2002	Đồng Tháp		



DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI VÒNG 2
TẠI ĐỊA ĐIỂM THI MIỀN NAM

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đổi trọng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
1	2	3		4	5	6	7	8
THÍ SINH ĐĂNG KÝ NGUYỆN VỌNG CÁC ĐƠN VỊ PHÍA BẮC								
1	MB399	Trần Ngọc	Thành	11/05/2000		Quảng Bình		
THÍ SINH ĐĂNG KÝ NGUYỆN VỌNG CÁC ĐƠN VỊ PHÍA NAM								
1	MN073	Trần Lê Thúy	An		25/07/2002	Cần Thơ		
2	MN074	Trang Thu	An		06/10/2001	TP. HCM		
3	MN075	Đặng Gia	An	29/11/2001		TP. HCM		
4	MN076	Đặng Tấn Quốc	An	28/01/2002		Long An		
5	MN077	Đặng Thái	An	12/12/2001		TP. HCM		
6	MN078	Trương Thị Mai	Anh		13/10/2002	Đắk Lắk		
7	MN079	Đỗ Mai Minh	Anh		31/12/2001	TP. HCM		
8	MN080	Phan Thị Quốc	Anh		26/05/2002	Bạc Liêu		
9	MN081	Võ Việt	Anh	02/11/2002		Bình Định		
10	MN082	Nguyễn Phạm Hoàng	Anh		06/09/2002	Gia Lai		
11	MN083	Nguyễn Thanh Kiều	Anh		30/09/2000	TP. HCM		
12	MN084	Ngô Thị Châu	Anh		25/09/2002	Kon Tum		
13	MN085	Phạm Thị Loan	Anh		23/01/2001	Long An		
14	MN086	Nguyễn Vũ Duy	Anh	15/04/2001		Quảng Ninh		
15	MN087	Nguyễn Trâm	Anh		22/05/2000	TP. HCM		
16	MN088	Phạm Thị Khánh	Băng		06/09/2001	Tiền Giang		
17	MN089	Nguyễn Kim	Bảo		18/09/2001	TP. HCM		
18	MN090	Hồ Chí	Bảo	21/01/1998		Vĩnh Long		
19	MN091	Nguyễn Thị Hoài	Biển		13/03/1999	Lâm Đồng		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ			
20	MN092	Hồ Thị Thái Bình		26/12/2001	Đồng Nai		
21	MN093	Trần Kim Ngân Bình		10/08/2002	An Giang		
22	MN094	Nguyễn Mộng Cầm		13/08/1995	Cà Mau		
23	MN095	Nguyễn Trường Cảnh		20/10/2000	Bình Dương		
24	MN096	Lưu Nữ Hoàn Câu		25/12/2002	Ninh Thuận	DTTS	
25	MN097	Phan Bích Châu		08/01/2001	TP. HCM		
26	MN098	Trịnh Lý Kim Chi		24/04/2001	Đắk Lắk		
27	MN099	Nguyễn Phạm Hà Chi		19/6/2001	Quảng Ninh		
28	MN100	Đình Linh Chi		02/02/1998	Gia Lai		
29	MN101	Lê Thị Cẩm Chúc		02/08/1998	Cần Thơ		
30	MN102	Lê Công Chức	24/09/2002		Bạc Liêu		
31	MN103	Nguyễn Văn Chương	07/05/2002		Bình Phước		
32	MN104	Từ Tiến Cường	26/02/2001		Vĩnh Long		
33	MN105	Đào Trần Vĩnh Cường	27/09/2001		BR-VT		
34	MN106	Lê Trần Hải Đăng	26/08/2002		An Giang		
35	MN107	Lưu Hải Đăng	19/10/2002		Hung Yên		
36	MN108	Lý Thị Kim Đào		05/07/2001	Bến Tre		
37	MN109	Bùi Phát Đạt	21/02/2000		TP. HCM		
38	MN110	Lê Công Thành Đạt	12/02/2001		Bình Phước		
39	MN111	Nguyễn Thị Kiều Diễm		24/04/2002	Bình Định		
40	MN112	Lê Thị Kiều Diễm		21/02/2001	An Giang		
41	MN113	Nguyễn Thị Thảo Diễm		08/10/1995	Cần Thơ		
42	MN114	Nguyễn Thành Đồng	10/12/2002		TP. HCM		
43	MN115	Nguyễn Hồ Công Đức	19/11/2002		Đắk Nông		
44	MN116	Trần Thị Hồng Đức		22/10/2002	Nghệ An		
45	MN117	Phan Thị Thùy Dung		05/12/2001	Đồng Tháp		
46	MN118	Mai Tiến Dũng	12/10/2002		TP. HCM		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
47	MN119	Đỗ Việt	Dũng	01/04/2002		Bắc Giang		
48	MN120	Nguyễn An Tiến	Dũng	05/12/2001		TP. HCM		
49	MN121	Nguyễn Thùy	Dương		31/12/2001	Bình Thuận		
50	MN122	Lê Trịnh Thanh	Dương		08/10/2001	Đà Nẵng		
51	MN123	Hồ Bảo	Duy	08/12/2002		Vĩnh Long		
52	MN124	Y Sim	Êban	15/04/1997		Đắk Lắk	DTTS	
53	MN125	Nguyễn Thị Kim	Giang		03/05/2001	Tiền Giang		
54	MN126	Nguyễn Hoàng	Giang	15/03/2002		Cần Thơ		
55	MN127	Trần Thị Thu	Hà		19/12/2001	Lâm Đồng		
56	MN128	Vũ Thị Thu	Hà		23/10/2001	Lâm Đồng		
57	MN129	Trần Ngọc	Hà		04/03/2001	Cà Mau		
58	MN130	Rơ Châm Thái	Hà		25/05/2002	Gia Lai	DTTS	
59	MN131	Phan Nhật	Hà		24/09/2002	Khánh Hoà		
60	MN132	Bùi Thị Tây	Hạ		24/03/2002	Tây Ninh		
61	MN133	Phu Ban Bích	Hân		27/01/2001	Đồng Nai	DTTS	
62	MN134	Nguyễn Thuý	Hằng		03/10/2000	Bình Dương		
63	MN135	Nguyễn Thị Thuý	Hằng		03/03/1993	Nghệ An		
64	MN136	Hồ Thị Mỹ	Hạnh		15/06/2002	Gia Lai		
65	MN137	Trần Thị Mỹ	Hạnh		16/06/2001	Gia Lai		
66	MN138	Phạm Thị Hồng	Hạnh		18/12/2000	An Giang		
67	MN139	Dương Trung	Hậu	01/01/2002		Vĩnh Long		
68	MN140	Nguyễn Thị Thu	Hiền		20/05/2002	Quảng Trị		
69	MN141	Lê Thị Thuý	Hiền		12/03/2002	BR-VT		
70	MN142	Trần Nguyễn Thảo	Hiền		02/12/2002	Bình Định		
71	MN143	Lê Khắc	Hiển	01/12/2000		Bình Thuận		
72	MN144	Bùi Lê	Hiếu	10/06/2002		Bình Thuận		
73	MN145	Lê Thanh	Hiếu		24/09/2001	Đồng Nai		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
74	MN146	Nguyễn Minh	Hiếu	09/01/2000		Tây Ninh		
75	MN147	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa		08/06/2002	Kon Tum		
76	MN148	Lã Hữu Huy	Hoàng	25/12/2002		Đắk Nông		
77	MN149	Nguyễn Việt	Hoàng	11/03/2002		Quảng Bình		
78	MN150	Trần Duy	Hung	23/01/1998		Quảng Bình		
79	MN151	Nguyễn Long	Hung	17/12/2000		An Giang		
80	MN152	Nguyễn Thị Thanh	Hương		23/11/2001	TP. HCM		
81	MN153	Nguyễn Quốc	Huy	21/02/2002		Cần Thơ		
82	MN154	Nguyễn Hữu	Huy	18/03/2002		Hà Nội		
83	MN155	Huỳnh Quang	Huy	20/06/1992		Cần Thơ		
84	MN156	Trần Bảo	Huy	03/06/2002		Cần Thơ		
85	MN157	Ngô Tấn	Huy	26/02/2000		TP. HCM		
86	MN158	Nguyễn Thanh	Huyền		09/09/2002	Bình Phước		
87	MN159	Trần Nguyễn Thanh	Huyền		21/01/2000	Tây Ninh		
88	MN160	Phạm Hiền	Huỳnh	26/12/2000		TP. HCM		
89	MN161	Võ Thị	Huỳnh		01/06/2002	Cần Thơ		
90	MN162	Lê Thị Như	Huỳnh		14/08/1999	Đồng Tháp		
91	MN163	Đỗ Thị Kiều	Kha		01/12/2002	Quảng Ngãi		
92	MN164	Nguyễn Hiếu	Kha	24/03/1993		Tây Ninh		
93	MN165	Đặng Văn	Khang	10/01/2002		Đắk Lắk		
94	MN166	Phan Thanh	Khang	16/03/2002		Tiền Giang		
95	MN167	Đào Duy	Khanh	08/11/1999		Tây Ninh		
96	MN168	Mai Vân	Khánh		19/05/2002	Tiền Giang		
97	MN169	Mai Gia	Khánh		19/05/2002	Tiền Giang		
98	MN170	Trần Hòa	Khánh	24/03/2002		Long An		
99	MN171	Vũ Đình	Khánh	18/10/2000		Kon Tum		
100	MN172	Nguyễn Minh	Khánh		31/05/2002	TP. HCM		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ			
101	MN173	Trương Thị Yến Khoa		11/12/1999	Long An		
102	MN174	Phan Nguyên Khôi	09/08/2000		TP. HCM		
103	MN175	Phạm Minh Kiên	18/09/2001		Thái Bình		
104	MN176	Nguyễn Hoàng Liêm	28/8/2001		Phú Yên		
105	MN177	Nguyễn Thị Kim Liên		06/11/2002	Bến Tre		
106	MN178	Nguyễn Hồ Yên Linh		19/02/2002	Hậu Giang		
107	MN179	Lưu Nguyễn Khánh Linh		09/05/2001	TP. HCM		
108	MN180	Trương Nguyễn Ái Linh		08/08/2000	Bình Định		
109	MN181	Phan Thị Mỹ Linh		10/01/2001	Lâm Đồng		
110	MN182	Hứa Thế Linh	26/04/2000		Sóc Trăng		
111	MN183	Nguyễn Thị Hoài Linh		14/08/2000	Quảng Trị		
112	MN184	Triệu Thùy Linh		18/06/2000	Hà Nội		
113	MN185	Nguyễn Thị Ngọc Loan		23/11/1998	Bắc Giang		
114	MN186	Trần Thị Quỳnh Loan		29/03/1999	TP. HCM		
115	MN187	Nguyễn Trung Long	04/12/1998		Sơn La		
116	MN188	Lâm Thị Cẩm Ly		02/07/2002	Quảng Nam		
117	MN189	Nguyễn Thảo Ly		05/10/2002	Bình Phước		
118	MN190	Dương Thị Mai		10/08/2001	Thanh Hoá		
119	MN191	Lê Huỳnh Mai		15/11/2000	Cà Mau		
120	MN192	Phạm Phúc Sơn Mai		10/09/2002	TP. HCM		
121	MN193	Phan Thanh Minh Mẫn		01/01/2001	Long An		
122	MN194	Nguyễn Văn Minh	13/08/2002		Gia Lai		
123	MN195	Lê Văn Minh	25/02/2002		Gia Lai		
124	MN196	Kiều Công Minh	20/09/1999		Vĩnh Long		
125	MN197	Võ Nguyễn Nhật Minh		07/07/2002	TP. HCM		
126	MN198	Tạ Đỗ Lý Hà My		08/07/1998	TP. HCM		
127	MN199	Nguyễn Thị My		11/01/2001	TP. HCM		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
128	MN200	Võ Thị Cẩm	Mỹ		19/09/1998	Phú Yên		
129	MN201	Đinh Thị Lê	Na		04/06/2000	Bắc Kạn	DTTS	
130	MN202	Nguyễn Thế	Nam	13/10/1998		Cà Mau		
131	MN203	Nguyễn Thị Thuý	Nga		25/09/1999	Đắk Lắk		
132	MN204	Trần Thị Mai	Nga		06/01/2002	Quảng Ngãi		
133	MN205	Lê Thúy	Nga		25-01-92	Hà Nội		
134	MN206	Đỗ Nguyễn Thảo	Ngân		18/03/2002	Lâm Đồng		
135	MN207	Nguyễn Thị Thanh	Ngân		30/11/1999	Đồng Tháp		
136	MN208	Lý Kim	Ngân		08/01/2000	TP. HCM		
137	MN209	Phạm Huỳnh Yến	Ngân		01/01/2001	Quảng Nam		
138	MN210	Vương Phạm Kim	Ngân		7/4/2001	TP. HCM		
139	MN211	Nguyễn Thanh	Nghị	27/03/1995		TP. HCM		
140	MN212	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc		09/12/2002	Đắk Lắk		
141	MN213	Nguyễn Thị Diễm	Ngọc		18/04/2002	Bến Tre		
142	MN214	Trần Thị Bích	Ngọc		25/11/2001	Cà Mau	DTTS	
143	MN215	Trần Thị Bích	Ngọc		19/03/2002	BR-VT		
144	MN216	Nguyễn Ngọc Kim	Nguyên		25/01/2001	Lâm Đồng		
145	MN217	Lê Thị Tú	Nguyên		24/02/2001	Long An		
146	MN218	Nguyễn Bình Thảo	Nguyên		30/09/2002	Long An		
147	MN219	Huỳnh Văn	Nguyên	19/11/2002		Long An		
148	MN220	Lê Ngọc Thanh	Nguyệt		29/08/2001	TP. HCM	Con Bênh	
149	MN221	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn		23/05/2001	Phú Yên		
150	MN222	Phan Thành	Nhân	06/03/1991		Cần Thơ		
151	MN223	Thân Trọng	Nhân	24/04/1993		TP. HCM		
152	MN224	Huỳnh Ngọc Mỹ	Nhi		23/10/2002	Bến Tre		
153	MN225	Võ Thị Thanh	Nhi		24/10/2002	TP. HCM		
154	MN226	Trịnh Lâm An	Nhi		01/07/2002	Quảng Ngãi		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đổi tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
155	MN227	Nguyễn Lê Bảo	Nhi		03/01/2001	Phú Yên		
156	MN228	Phạm Thị Hồng	Nhi		03/09/2001	Tây Ninh		
157	MN229	Lê Nguyễn Ý	Nhi		30/06/1994	TP. HCM		
158	MN230	Huỳnh Thị Hồng	Như		18/12/2000	TP. HCM		
159	MN231	Trần Thị Huỳnh	Như		21/03/2002	Đồng Tháp		
160	MN232	Mai Thị Quỳnh	Như		26/10/2001	Gia Lai		
161	MN233	Trần Lâm Tâm	Như		02/01/2001	Bình Dương		
162	MN234	Phan Thị Huỳnh	Như		10/04/1996	Tiền Giang		
163	MN235	Phan Thị Hồng	Nhung		10/05/2001	Đồng Nai		
164	MN236	Nguyễn Thị Trang	Nhung		17/01/2000	Lạng Sơn		
165	MN237	Võ Minh	Phú	10/12/2002		TP. HCM		
166	MN238	Nguyễn Khánh	Phú	09/06/2001		Bình Dương		
167	MN239	Trần Đình	Phú	30/04/1996		TP. HCM		
168	MN240	Nguyễn Thị Hồng	Phúc		26/09/2002	TP. HCM		
169	MN241	Nguyễn Thị Y	Phụng		04/01/2002	Tây Ninh		
170	MN242	Tô Thị Kim	Phụng		28/11/2001	Cần Thơ		
171	MN243	Phạm Thị	Phương		22/10/1999	Quảng Nam		
172	MN244	Nguyễn Thị Trúc	Phương		31/07/2001	TP. HCM		
173	MN245	Huỳnh Anh	Quân	18/12/2001		Đắk Lắk		
174	MN246	Võ Minh	Quân	06/09/2002		Quảng Bình		
175	MN247	Lê	Quân	22/10/2002		Đồng Nai		
176	MN248	Lê Đỗ Minh	Quân	16/06/2001		TP. HCM		
177	MN249	Nguyễn Thanh	Quang	20/03/1993		TP. HCM		
178	MN250	Huỳnh Thiện	Quang	19/08/1998		Bạc Liêu	DTTS	
179	MN251	Phạm Dương	Quốc	20/06/2002		Bình Định		
180	MN252	Trần Văn Bửu	Quốc	26/11/2001		Quảng Nam		
181	MN253	Ngô Như	Quỳnh		13/01/2002	Đà Nẵng		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
182	MN254	Nguyễn Tấn	Tài	28/07/2002		Hậu Giang		
183	MN255	Lư Thị Ngọc	Tài		28/08/1997	Quảng Nam		
184	MN256	Nguyễn Thanh	Tân	18/06/2001		TP. HCM		
185	MN257	Huỳnh Nhật	Tân	10/12/2002		TP. HCM		
186	MN258	Nguyễn Gia Quốc	Tấn	01/01/2001		Bình Định		
187	MN259	Phạm Văn	Thái	17/09/2001		An Giang		
188	MN260	Lê Quốc	Thái	22/09/2002		Vĩnh Long		
189	MN261	Lê Phương	Thanh		22/06/2002	Gia Lai		
190	MN262	Đỗ Hiền	Thanh		02/04/1999	Phú Yên		
191	MN263	Nguyễn Như Băng	Thanh		27/08/2000	BR-VT		
192	MN264	Nguyễn Tấn	Thành	12/10/2002		Bình Dương		
193	MN265	Nguyễn Trung	Thành	03/02/1997		Đà Nẵng		
194	MN266	Lê Đình	Thành	15/12/2001		TP. HCM		
195	MN267	Nguyễn Hiền	Thành	12/07/2000		BR-VT		
196	MN268	Nguyễn Đình	Thành	07/05/1998		Bình Thuận		
197	MN269	Trương Công	Thảo	29/09/1992		TP. HCM		
198	MN270	Trần Thị Phương	Thảo		02/05/2002	Quảng Nam		
199	MN271	Lê Thanh	Thảo		14/08/1999	TP. HCM		
200	MN272	Dương Thị Phương	Thảo		29/03/2001	Hà Tĩnh		
201	MN273	Đinh Thị Phương	Thảo		28/04/2000	BR-VT		
202	MN274	Hồ Thị Ngọc	Thảo		11/01/2001	Lâm Đồng		
203	MN275	Vũ Thị Thu	Thảo		01/08/1999	Đắk Lắk		
204	MN276	Lê Trần Nguyên	Thảo		28/07/2001	Bình Định		
205	MN277	Nguyễn Thị Phương	Thảo		20/10/2002	Quảng Bình		
206	MN278	Trần Thị Dáng	Thêm		12/08/2002	Kon Tum		
207	MN279	Phạm Ngọc	Thiện	05/08/2001		TP. HCM		
208	MN280	Đinh Văn	Thông	01/07/2000		Đồng Tháp		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
				Nam	Nữ			
209	MN281	Phạm Mai Nhật	Thống	25/09/2001		BR-VT		
210	MN282	Nguyễn Mai	Thu		02/12/2002	TP. HCM		
211	MN283	Nguyễn Anh	Thu		11/08/2002	Gia Lai		
212	MN284	Nguyễn Thị Minh	Thu		12/12/2000	Long An		
213	MN285	Đặng Thị Minh	Thu		14/06/1998	Đà Nẵng	Con TB	
214	MN286	Mai Lê	Thuần	25/06/2002		Đồng Tháp		
215	MN287	Trần Duy	Thức	11/11/2002		Bến Tre		
216	MN288	Nguyễn Thị Hoài	Thương		22/04/2002	Đắk Lắk	DTTS	
217	MN289	Phạm Hoài	Thương		09/03/2001	Đắk Lắk		
218	MN290	Trần Thị Kim	Thương		08/10/2000	Quảng Nam		
219	MN291	Phan Thị Thân	Thương		26/09/2000	Bình Định		
220	MN292	Ngô Thị	Thương		25/10/1999	Bình Định		
221	MN293	Long Thị Thu	Thủy		22/05/1995	Đà Nẵng	DTTS	
222	MN294	Nguyễn Kim	Thùy		19/07/2002	Cà Mau		
223	MN295	Nguyễn Huỳnh Anh	Thy		03/12/2002	TP. HCM		
224	MN296	Nguyễn Phạm Cẩm	Tiên		01/10/2002	Cà Mau		
225	MN297	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên		19/08/1997	An Giang		
226	MN298	Phạm Thị Cẩm	Tiên		25/06/2001	TP. HCM		
227	MN299	Vũ Lê Thủy	Tiên		10/10/1994	Đắk Lắk		
228	MN300	Nguyễn Phước	Tiến	09/03/2002		Lâm Đồng		
229	MN301	Nguyễn Bích	Trâm		09/06/2002	Cà Mau		
230	MN302	Lê Thị Bảo	Trâm		12/11/2001	Khánh Hoà		
231	MN303	Võ Thị Quỳnh	Trâm		05/01/2002	Đồng Nai		
232	MN304	Nguyễn Thị Huế	Trân		02/05/2001	Đồng Tháp		
233	MN305	Lê Thị Kiều	Trân		26/03/2001	Cần Thơ		
234	MN306	Phạm Trần Quế	Trân		24/01/2002	TP. HCM		
235	MN307	Võ Phụng	Trân		27/11/2001	TP. HCM		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đổi tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ			
236	MN308	Nguyễn Linh Trang		22/11/2001	Hải Dương		
237	MN309	Nguyễn Phạm Thùy Trang		29/04/2002	Bến Tre		
238	MN310	Nguyễn Thị Huyền Trang		01/04/1999	Đà Nẵng		
239	MN311	Hà Thị Thuý Trang		10/01/2002	Cần Thơ		
240	MN312	Bùi Trần Thu Trang		14/09/2002	Khánh Hoà		
241	MN313	Nguyễn Minh Trí	09/01/2002		Bạc Liêu		
242	MN314	Hoàng Thị Thủy Triều		16/02/1999	Đắk Nông		
243	MN315	Lê Đình Trọng	20/10/2001		Bình Định		
244	MN316	Nguyễn Tấn Trực	17/07/2001		Bình Định		
245	MN317	Âu Lâm Trường	05/06/2002		Tiền Giang		
246	MN318	Đặng Nhựt Trường	06/11/2001		Đồng Tháp		
247	MN319	Kiều Thế Trường	01/01/1995		Bình Phước	NVQS	
248	MN320	Ngô Thị Tú		24/12/2001	TP. HCM		
249	MN321	Võ Thị Cẩm Tú		01/07/2002	Bến Tre		
250	MN322	Nguyễn Anh Tú	20/04/1999		Hà Nội		
251	MN323	Lê Thị Bích Tuyền		02/10/2001	An Giang		
252	MN324	Nguyễn Thị Tuyền		26/01/2001	Cần Thơ		
253	MN325	Trần Ngọc Tuyết		12/01/2002	Bình Dương	DTTS	
254	MN326	Nguyễn Thu Uyên		08/10/2000	Quảng Nam		
255	MN327	Thượng Lê Kim Vàng		20/08/2002	Quảng Ngãi		
256	MN328	Nguyễn Thị Hồng Vi		28/12/2002	Cần Thơ		
257	MN329	Võ Thị Vi		26/03/2002	Đắk Lắk		
258	MN330	Nguyễn Thị Tường Vi		09/10/2001	TP. HCM		
259	MN331	Lênh Khâm Vĩ	09/03/2002		Đồng Nai	DTTS	
260	MN332	Trần Trí Vĩ	29/03/2002		Sóc Trăng		
261	MN333	Lê Thành Việt	04/08/1999		Bình Thuận		
262	MN334	Võ Thiên Vũ	28/11/2001		TP. HCM		

STT	Số báo danh Vòng 2	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ			
263	MN335	Lưu Hoài Hiền Vy		27/04/2002	An Giang		
264	MN336	Lê Nguyễn Phương Vy		24/05/2002	An Giang		
265	MN337	Lê Nguyễn Tường Vy		22/06/2002	Lâm Đồng		
266	MN338	Phạm Lâm Thuý Vy		25/01/2001	An Giang		
267	MN339	Trương Thuý Vy		18/02/2002	Quảng Ngãi		
268	MN340	Trương Khánh Vy		02/06/2001	Bình Dương		
269	MN341	Nguyễn Huỳnh Phi Yến		01/11/2002	Long An		



**NỘI DUNG ÔN TẬP MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH
KỶ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC THƯ KÝ VIÊN TÒA ÁN NHÂN DÂN
NĂM 2024**

A. HÌNH SỰ

I. Khái niệm, nhiệm vụ và các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam

1.1. Nội dung

- 1.1.1. Khái niệm luật hình sự.
- 1.1.2. Các nhiệm vụ của luật hình sự Việt Nam.
- 1.1.3. Các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam.

1.2. Yêu cầu

- 1.2.1. Phân biệt được sự khác nhau giữa khái niệm luật hình sự và khái niệm luật hành chính, luật hiến pháp, luật dân sự.
- 1.2.2. Phân tích được nội dung nguyên tắc của luật hình sự.
- 1.2.3. Xác định được biểu hiện từng nguyên tắc của luật hình sự trong một số điều luật cụ thể của BLHS.

II. Tội phạm, các yếu tố của tội phạm và cấu thành tội phạm

2.1. Nội dung

- 2.1.1. Khái niệm tội phạm trong luật hình sự Việt Nam.
- 2.1.2. Phân loại tội phạm.
- 2.1.3. Tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.
- 2.1.4. Các yếu tố của tội phạm.
- 2.1.5. Cấu thành tội phạm; Ý nghĩa của Cấu thành tội phạm.

2.2. Yêu cầu

- 2.2.1. Phân tích được định nghĩa tội phạm.
- 2.2.2. Phân tích được nội dung các đặc điểm của tội phạm.
- 2.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa các đặc điểm của tội phạm.
- 2.2.4. Phân loại tội phạm trong BLHS Việt Nam.
- 2.2.5. Xác định được mối quan hệ của bốn yếu tố của tội phạm.
- 2.2.6. Phân tích được đặc điểm các dấu hiệu trong CTTTP.
- 2.2.7. Mối quan hệ giữa tội phạm và CTTTP.

III. Tội phạm hoàn thành, phạm tội chưa đạt và chuẩn bị phạm tội

3.1. Nội dung

- 3.1.1. Tội phạm hoàn thành.
- 3.1.2. Phạm tội chưa đạt.
- 3.1.3. Chuẩn bị phạm tội.
- 3.1.4. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

3.2. Yêu cầu

- 3.2.1. Phân tích được đặc điểm của tội phạm hoàn thành, phạm tội chưa đạt, chuẩn bị phạm tội.
- 3.2.2. Phân tích được điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.
- 3.2.3. Vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống cụ thể.

IV. Đồng phạm

4.1. Nội dung

- 4.1.1. Khái niệm.
- 4.1.2. Các loại người đồng phạm.
- 4.1.3. Các hình thức đồng phạm.
- 4.1.4. Vấn đề TNHS trong đồng phạm.
- 4.1.5. Những hành vi liên quan đến tội phạm cấu thành tội độc lập.

4.2. Yêu cầu

- 4.2.1. Phân tích được các dấu hiệu của đồng phạm.
- 4.2.2. Phân tích được các loại người đồng phạm.
- 4.2.3. Phân tích được cơ sở lí luận và nội dung của từng nguyên tắc xác định TNHS trong đồng phạm.

V. Trách nhiệm hình sự (TNHS) và hình phạt; hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp

5.1. Nội dung

- 5.1.1. Trách nhiệm hình sự.
- 5.1.2. Khái niệm và mục đích hình phạt.
- 5.1.3. Hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp.

5.2. Yêu cầu

- 5.2.1. Phân tích được đặc điểm của TNHS; miễn TNHS và miễn hình phạt.
- 5.2.2. Phân tích được phạm vi chịu TNHS của pháp nhân thương mại.
- 5.2.3. Phân tích được điều kiện áp dụng thời hiệu truy cứu TNHS.
- 5.2.4. Phân tích được nội dung, điều kiện áp dụng từng loại hình phạt chính, hình phạt bổ sung theo quy định của BLHS năm 2015.
- 5.2.5. Mục đích của hình phạt.

VI. Quyết định hình phạt, miễn chấp hành hình phạt

6.1. Nội dung

6.1.1. Khái niệm; Căn cứ quyết định hình phạt; Quyết định hình phạt trong trường hợp đặc biệt.

6.1.2. Thời hiệu thi hành bản án.

6.1.3. Miễn chấp hành hình phạt.

6.1.4. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

6.1.5. Án treo.

6.1.6. Tha tù trước thời hạn có điều kiện.

6.1.7. Hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

6.1.8. Xoá án tích.

6.2. Yêu cầu

6.2.1. Phân tích được nội dung các căn cứ quyết định hình phạt đối với chủ thể chịu TNHS.

6.2.2. Phân biệt được quyết định hình phạt trong trường hợp đặc biệt với quyết định hình phạt trong trường hợp thông thường.

6.2.3. Các căn cứ quyết định hình phạt.

6.2.4. Phân tích được cơ sở khoa học của quy định về thời hiệu thi hành bản án; Điều kiện miễn chấp hành hình phạt; giảm thời hạn chấp hành hình phạt; hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

6.2.5. Phân tích được khái niệm, điều kiện cho hưởng án treo.

6.2.6. Các điều kiện cho hưởng án treo theo BLHS Việt Nam.

6.2.7. Phân biệt được các biện pháp khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước đối với người phạm tội (đại xá, đặc xá).

VII. Các tội xâm phạm sở hữu

7.1. Nội dung

7.1.1. Những vấn đề chung về các tội xâm phạm sở hữu.

7.1.2. Các tội phạm cụ thể.

7.2. Yêu cầu

7.2.1. Nêu được khái niệm các tội xâm phạm sở hữu.

7.2.2. Nêu được khái niệm các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt tài sản.

7.2.3. Nêu được định nghĩa về từng tội cụ thể xâm phạm sở hữu.

7.2.4. Phân tích được dấu hiệu pháp lí và cho được ví dụ về các tội: tội cướp tài sản (Điều 168); tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 169); tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 170).

7.2.5. Phân tích được dấu hiệu pháp lí và cho được ví dụ về các tội: tội cướp giật tài sản (Điều 171); tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 172).

7.2.6. Phân tích được dấu hiệu pháp lí và cho được ví dụ về các tội: tội trộm

cấp tài sản (Điều 173); tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174); tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 175).

7.2.7. Phân tích được dấu hiệu pháp lí và cho được ví dụ về các tội xâm phạm sở hữu không có tính chiếm đoạt (Điều 176, 177 BLHS).

7.2.8. Phân tích được dấu hiệu pháp lí và cho được ví dụ về các tội xâm phạm sở hữu không có mục đích tư lợi (Điều 178, 179, 180 BLHS).

7.2.9. Phân tích được các dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng của các tội xâm phạm sở hữu.

7.2.10. Vận dụng được kiến thức để giải quyết các tình huống thực tiễn.

7.2.11. Nhận xét được sự khác biệt giữa tội cướp tài sản (Điều 168) và tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 170).

7.2.12. Nhận xét được sự khác biệt giữa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174) với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 175).

7.2.13. Nhận xét được sự khác biệt giữa tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (Điều 179) với tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 180).

VIII. Các tội phạm về tham nhũng

8.1. Nội dung

8.1.1. Khái niệm chung.

8.1.2. Các tội phạm cụ thể.

8.2. Yêu cầu

8.2.1. Nêu được khái niệm, đặc điểm chung của các tội phạm về tham nhũng.

8.2.2. Phân tích được dấu hiệu pháp lí và cho được ví dụ về các tội phạm về tham nhũng.

8.2.3. Dựa vào dấu hiệu pháp lí của các cấu thành tội phạm nhận xét được sự khác nhau giữa các tội được quy định tại Điều 353 với Điều 355; Điều 354 với Điều 358; Điều 356 với Điều 357 BLHS.

8.2.4. Phân tích được các tình tiết định khung hình phạt tăng nặng của các tội phạm quy định tại các điều 364, 365, 366 BLHS.

8.2.5. Dựa vào dấu hiệu pháp lí của các cấu thành tội phạm nhận xét được sự khác nhau giữa các tội quy định tại Điều 364 với Điều 365 và Điều 366 BLHS.

B. TÓ TỤNG HÌNH SỰ

I. Khái niệm luật TTHS; nhiệm vụ và các nguyên tắc cơ bản của TTHS

1.1. Nội dung

1.1.1. Khái niệm TTHS, luật TTHS, các giai đoạn TTHS.

1.1.2. Nhiệm vụ của luật TTHS; nguồn của luật Tố tụng hình sự; khoa học luật TTHS và mối liên quan với các ngành khoa học khác.

1.1.3. Các nguyên tắc cơ bản của Tố tụng hình sự.

1.2. Yêu cầu

1.2.1. Phân tích được mối quan hệ giữa luật hình sự và luật TTHS.

1.2.2. Phân biệt được quan hệ pháp luật TTHS với một số quan hệ pháp luật khác.

1.2.3. Phân tích được các nguyên tắc cơ bản của Tố tụng hình sự.

II. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự

2.1. Nội dung

2.1.1. Xác định cơ cấu, tổ chức, nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; những quy định chung và quy định cụ thể về việc thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

2.1.2. Khái niệm, tiêu chí xác định tư cách tham gia tố tụng, quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng; những trường hợp cụ thể thay đổi người tham gia tố tụng hình sự.

2.2. Yêu cầu

2.2.1. Trình bày được các quy định của pháp luật về tổ chức, nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng và mối quan hệ giữa các cơ quan này.

2.2.2. Xác định được việc thay đổi thẩm phán và hội thẩm; thay đổi kiểm sát viên; thay đổi điều tra viên trong những trường hợp cụ thể.

2.2.3. Phân biệt hoặc so sánh được 2 chủ thể tham gia tố tụng khác nhau.

2.2.4. Xác định đúng tư cách tố tụng trong các trường hợp cụ thể.

III. Chứng cứ và chứng minh

3.1. Nội dung

3.1.1. Cơ sở lý luận của chứng cứ, các quan điểm về chứng cứ. Quá trình chứng minh trong các giai đoạn tố tụng cụ thể.

3.1.2. Khái niệm chứng cứ, các thuộc tính của chứng cứ, nguồn chứng cứ. Đối tượng chứng minh và phân loại đối tượng chứng minh, nghĩa vụ chứng minh, quá trình chứng minh.

Khi nêu và phân tích về đối tượng chứng minh có sự phân biệt giữa đối tượng chứng minh trong trường hợp áp dụng thủ tục tố tụng bình thường với thủ tục đặc biệt trong tố tụng hình sự là thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi.

3.1.3. Phân loại chứng cứ.

3.2. Yêu cầu

3.2.1. Xác định được chứng cứ, phân loại chứng cứ trong tình huống cụ thể.

3.2.2. So sánh hoặc phân biệt được 2 loại nguồn chứng cứ cụ thể với nhau.

3.2.3. So sánh được quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra và xét xử.

3.2.4. Xác định được chủ thể có nghĩa vụ chứng minh trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.

3.2.5. Nhận xét, đánh giá được các quy định của pháp luật hiện hành về chứng cứ, chứng minh; đề xuất quan điểm cá nhân về vấn đề này.

IV. Biện pháp ngăn chặn và các biện pháp cưỡng chế khác

4.1. Nội dung

4.1.1. Khái niệm, căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn, phân biệt biện pháp ngăn chặn và biện pháp cưỡng chế khác; liệt kê được các biện pháp ngăn chặn cụ thể; phân tích biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam.

4.1.2. Các biện pháp ngăn chặn khác.

4.1.3. Thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn.

4.1.4. Biện pháp cưỡng chế khác.

Khi phân tích về căn cứ, đối tượng áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế cần chú ý những sự khác biệt liên quan đến các đối tượng có những đặc điểm khác biệt về độ tuổi, giới tính hoặc có những đặc điểm khác biệt khác. Ví dụ: người chưa đủ 18 tuổi, phụ nữ có thai hay đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người già yếu, mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo...

4.2. Yêu cầu

4.2.1. Phân biệt được biện pháp ngăn chặn với các biện pháp cưỡng chế khác.

4.2.2. So sánh được 2 biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự.

4.2.3. Xác định, lựa chọn đúng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế khác cần áp dụng trong các tình huống cụ thể. Lý giải được sự khác biệt trong áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ (nhất là trong áp dụng) biện pháp ngăn chặn giữa các đối tượng bị buộc tội có độ tuổi hoặc giới tính khác nhau).

4.2.4. Nhận xét, đánh giá được các quy định của BLTTHS về các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, đưa ra ý kiến cá nhân về thẩm quyền áp dụng; về căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn chung và về căn cứ áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam, ... các biện pháp cưỡng chế khác.

V. Khởi tố vụ án hình sự

5.1. Nội dung

5.1.1. Khái niệm, nhiệm vụ, ý nghĩa của khởi tố vụ án hình sự; trình tự khởi tố vụ án.

5.1.2. Thẩm quyền khởi tố vụ án; căn cứ, cơ sở khởi tố vụ án hình sự; căn cứ không khởi tố vụ án; khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại. Chú ý căn cứ, điều kiện khởi tố vụ án liên quan đến độ tuổi, giới tính.

5.2. Yêu cầu

5.2.1. Phân tích được căn cứ khởi tố và căn cứ không khởi tố vụ án hình sự.

5.2.2. Xác định được căn cứ khởi tố vụ án trong những tình huống cụ thể.

5.2.3. Xác định đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục khởi tố vụ án trong những

trường hợp cụ thể. Lý giải được lý do đối với một số trường hợp phạm tội phải có yêu cầu của bị hại mới được khởi tố vụ án.

VI. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

6.1. Nội dung

6.1.1. Khái niệm, nhiệm vụ, ý nghĩa của giai đoạn xét xử sơ thẩm.

6.1.2. Hoạt động nhận, nghiên cứu hồ sơ; các quyết định của toà án trong quá trình chuẩn bị xét xử.

6.1.3. Thẩm quyền xét xử sơ thẩm của toà án; những quy định chung về xét xử vụ án hình sự; những quy định chung về thủ tục tố tụng tại phiên toà sơ thẩm; giới hạn xét xử.

Khi phân tích các quy định của BLTTHS về xét xử sơ thẩm phải làm rõ những sự khác biệt trong việc tiến hành tố tụng đối với một số đối tượng và trường hợp có liên quan đến độ tuổi, giới tính. Ví dụ: lựa chọn hình thức xét xử (công khai hay xử kín), phương thức tranh tụng phù hợp trong các vụ án có người tham gia tố tụng là phụ nữ, người dưới 18 tuổi hoặc đối với các tội phạm có liên quan đến giới như xâm phạm danh dự, nhân phẩm con người; quyết định hình phạt và biện pháp bảo đảm thi hành án đối với người dưới 18 tuổi, người già yếu, phụ nữ có thai khi phạm tội hay khi xét xử...).

6.2. Yêu cầu

6.2.1. Xác định được thẩm quyền xét xử trong các trường hợp cụ thể.

6.2.2. Lựa chọn đúng quyết định cần áp dụng để giải quyết vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án cụ thể.

6.2.3. Biết cách giải quyết đúng các tình huống cụ thể tại phiên toà xét xử. Lý giải được sự khác biệt trong áp dụng hình thức xét xử (công khai, xử kín, xét xử tại trụ sở, xét xử lưu động; phương thức tranh tụng, áp dụng luật trong quyết định hình phạt; biện pháp ngăn chặn giữa các đối tượng bị buộc tội có độ tuổi hoặc giới tính khác nhau.

VII. Xét xử phúc thẩm vụ án hình sự

7.1. Nội dung

7.1.1. Khái niệm, nhiệm vụ của xét xử phúc thẩm; Những quy định chung về thủ tục tại phiên tòa phúc thẩm.

7.1.2. Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

7.1.3. Thẩm quyền của toà án cấp phúc thẩm.

Khi phân tích các quy định của BLTTHS về xét xử phúc thẩm phải làm rõ những sự khác biệt trong việc tiến hành tố tụng đối với một số đối tượng và trường hợp có liên quan đến độ tuổi, giới tính trên các phương diện giống như trong xét xử sơ thẩm.

7.2. Yêu cầu

7.2.1. So sánh được quy định chung về thủ tục phiên toà xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.

7.2.2. So sánh được thủ tục phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm.

7.2.3. So sánh được kháng cáo và kháng nghị phúc thẩm.

7.2.4. Lựa chọn được cách giải quyết, ra các QĐ cần thiết để giải quyết các tình huống cụ thể về kháng cáo, kháng nghị và nội dung vụ án trong tình huống cụ thể.

C. DÂN SỰ

I. Khái niệm chung luật dân sự Việt Nam

1.1. Nội dung

1.1.1. Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự.

1.1.2. Phương pháp điều chỉnh của luật dân sự.

1.1.3. Nguồn của luật dân sự.

1.1.4. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

1.1.5. Quan hệ pháp luật dân sự.

1.2. Yêu cầu

1.2.1. Xác định được các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân mà luật dân sự điều chỉnh (cho ví dụ minh hoạ).

1.2.2. Xác định được khách thể và nội dung của các quan hệ pháp luật dân sự.

1.2.3. Xác định các sự kiện pháp lý làm phát sinh, chấm dứt, thay đổi quan hệ pháp luật dân sự.

1.2.4. Nêu được ví dụ cho mỗi đặc điểm của phương pháp điều chỉnh.

1.2.5. Xác định được tính hiệu lực của các văn bản pháp luật dân sự.

1.2.6. Phân tích được nguồn của luật dân sự. Nêu được vai trò của mỗi loại nguồn cụ thể.

1.2.7. So sánh được phương pháp điều chỉnh của luật dân sự với phương pháp điều chỉnh của các ngành luật khác (luật hình sự, luật hành chính...).

II. Giao dịch dân sự (GDĐS)

2.1. Nội dung

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của giao dịch dân sự.

2.1.2. Phân loại giao dịch dân sự.

2.1.3. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự.

2.1.4. Giao dịch dân sự vô hiệu và hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu.

2.2. Yêu cầu

2.2.1. Phân biệt được khái niệm GDĐS với khái niệm giao lưu dân sự, quan hệ pháp luật dân sự.

2.2.2. Phân biệt được GDDS là hành vi pháp lí đơn phương với GDDS là hợp đồng dân sự.

2.2.3. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi loại GDDS.

2.2.4. Vận dụng được pháp luật để giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu trong tình huống cụ thể.

2.2.5. Phân biệt được GDDS vô hiệu tuyệt đối với GDDS vô hiệu tương đối; GDDS vô hiệu toàn bộ với GDDS vô hiệu một phần. Lấy được ví dụ cho từng loại GDDS vô hiệu cụ thể.

III. Đại diện, thời hạn và thời hiệu

3.1. Nội dung

3.1.1. Đại diện, khái niệm, đặc điểm đại diện, phân loại đại diện.

3.1.2. Khái niệm thời hạn, phân loại thời hạn.

3.1.3. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa thời hiệu, phân loại thời hiệu.

3.2. Yêu cầu

3.2.1. Xác định được người đại diện, người được đại diện và phạm vi thẩm quyền đại diện trong từng tình huống cụ thể.

3.2.2. Lấy được ví dụ về trường hợp không được uỷ quyền.

3.2.3. Xác định được các trường hợp chấm dứt đại diện trong tình huống cụ thể.

3.2.4. So sánh hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự do người không có thẩm quyền đại diện xác lập, thực hiện và hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện? Cho ví dụ minh họa?

3.2.5. Lấy được ví dụ thời hạn do các bên thoả thuận và thời hạn do pháp luật quy định, thời hạn do cơ quan nhà nước ấn định. Tính toán được thời hạn trong những tình huống cụ thể.

3.2.6. Xác định được mối liên hệ giữa thời hạn và thời hiệu.

3.2.7. Lấy được các ví dụ minh họa cụ thể về các trường hợp bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện và thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện...

3.2.8. Vận dụng được cách tính thời hiệu để xác định thời hiệu trong những tình huống cụ thể.

3.2.9. So sánh được đại diện theo pháp luật với đại diện theo uỷ quyền.

IV. Những quy định chung về thừa kế

4.1. Nội dung

4.1.1. Khái niệm thừa kế và quyền thừa kế.

4.1.2. Nguyên tắc của quyền thừa kế.

4.1.3. Người thừa kế.

4.1.4. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế.

4.1.5. Di sản thừa kế.

4.1.6. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

4.2. Yêu cầu

4.2.1. Đưa ra được ít nhất hai tình huống về cá nhân được thừa kế theo pháp luật và theo di chúc.

4.2.2. Xác định được thời điểm mở thừa kế trong những tình huống cụ thể.

4.2.3. Nhận biết được các loại di sản: Cho được ví dụ về từng loại di sản; Nêu được cách xác định di sản.

4.2.4. Xác định được địa vị pháp lí của người thừa kế trong các tình huống cụ thể.

4.2.5. Xác định được quyền và nghĩa vụ của những người thừa kế trong tình huống thực tế; Tìm ra được sự khác nhau giữa quyền của người thừa kế theo di chúc và người thừa kế theo pháp luật.

4.2.6. Xác định được chủ thể có quyền yêu cầu trong thời hiệu thừa kế.

4.2.7. Xác định được các trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

V. Quy định chung về nghĩa vụ

5.1. Nội dung

5.1.1. Khái niệm và đặc điểm nghĩa vụ.

5.1.2. Đối tượng của nghĩa vụ.

5.1.3. Các loại nghĩa vụ.

5.1.4. Thay đổi chủ thể trong quan hệ nghĩa vụ.

5.2. Yêu cầu

5.2.1. Lấy được ít nhất 3 ví dụ về nghĩa vụ.

5.2.2. Xác định được đối tượng của nghĩa vụ trong các trường hợp cụ thể.

5.2.3. Lấy được 3 ví dụ về chuyển giao nghĩa vụ, 3 ví dụ về chuyển giao quyền yêu cầu.

5.2.4. Xác định, được hậu quả pháp lí của chuyển giao quyền yêu cầu, chuyển giao nghĩa vụ trong những tình huống cụ thể. Trong đó có liên hệ các vấn đề phòng chống phân biệt giới.

5.2.5. Phân tích, đánh giá được các tiêu chí phân loại nghĩa vụ và ý nghĩa của việc phân loại đó.

5.2.6. So sánh được chuyển giao quyền yêu cầu với chuyển giao nghĩa vụ dân sự. Lấy được ví dụ minh họa.

VI. Xác lập, thực hiện, chấm dứt nghĩa vụ và trách nhiệm dân sự

6.1. Nội dung

6.1.1. Các căn cứ xác lập nghĩa vụ.

6.1.2. Nguyên tắc và nội dung thực hiện nghĩa vụ.

6.1.3. Các căn cứ chấm dứt nghĩa vụ.

6.1.4. Trách nhiệm dân sự.

6.2. Yêu cầu

6.2.1. Phân tích và lấy được ví dụ cho từng căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ.

6.2.2. Xác định được, phân tích được việc chậm thực hiện nghĩa vụ, hoãn thực hiện nghĩa vụ và lấy được ví dụ minh họa.

6.2.3. Phân tích và lấy được ví dụ cho từng căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ.

6.2.4. Vận dụng được nguyên tắc, nội dung thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm dân sự vào các tình huống cụ thể.

6.2.5. Bình luận được quy định của pháp luật dân sự về thực hiện nghĩa vụ.

6.2.6. So sánh được thực hiện công việc không có uỷ quyền với việc người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện.

6.2.7. So sánh được trách nhiệm dân sự với trách nhiệm hành chính, hình sự.

6.2.8. So sánh được chuyển giao nghĩa vụ dân sự với thực hiện nghĩa vụ dân sự thông qua người thứ ba; giữa chuyển giao quyền yêu cầu với thực hiện quyền yêu cầu thông qua người thứ ba.

VII. Quy định chung về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

7.1. Nội dung

7.1.1. Khái niệm và đặc điểm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

7.1.2. Các loại nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm.

7.1.3. Đối tượng các biện pháp bảo đảm.

7.1.4. Chủ thể, hiệu lực của các biện pháp bảo đảm.

7.1.5. Nguyên tắc, các trường hợp xử lý, phương thức xử lý, trình tự thủ tục xử lý, thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm.

7.2. Yêu cầu

7.2.1. Nêu được các ví dụ để minh họa về biện pháp bảo đảm phải đăng kí.

7.2.2. Xác định được thứ tự ưu tiên thanh toán trong trường hợp xử lý tài sản để đảm bảo cho nhiều nghĩa vụ. Lấy được ví dụ minh họa.

7.2.3. Phân tích được đối tượng của các biện pháp bảo đảm, gồm tài sản và công việc phải thực hiện.

7.2.4. Phân tích được thủ tục đăng ký biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Lấy được ví dụ minh họa.

7.2.5. Nêu và phân tích được ý nghĩa pháp lí của bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

7.2.6. Phân tích, phân biệt trình tự thủ tục xử lý đối với tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản, giấy tờ có giá, quyền tài sản (đặc biệt là quyền sử dụng đất).

VIII. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

8.1. Nội dung

8.1.1. Khái niệm, đặc điểm của các chủ thể tham gia thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

8.1.2. Phân loại các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

8.1.3 Phân tích nội dung cơ bản của các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của BLDS năm 2015.

8.2. Yêu cầu

8.2.1. Vận dụng được quy định xử lý tài sản bảo đảm trong các biện pháp bảo đảm.

8.2.2. Lấy được ví dụ về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản của người thứ ba, tài sản bảo đảm nhiều nghĩa vụ.

8.2.3. Vận dụng được các căn cứ pháp lý để giải quyết các tình huống cụ thể trong trường hợp có liên quan đến quyền của người thứ ba ngay tình đang chiếm hữu tài sản bảo đảm.

8.2.4. Xây dựng nội dung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

8.2.5. Phân biệt được cầm cố tài sản và thế chấp tài sản; bảo lãnh và tín chấp; phân biệt cầm cố tài sản với đặt cọc, cầm cố tài sản với cầm giữ tài sản.

IX. Quy định chung về hợp đồng

9.1. Nội dung

9.1.1. Khái niệm và đặc điểm của hợp đồng.

9.1.2. Phân loại hợp đồng.

9.1.3. Trình tự giao kết hợp đồng.

9.1.4. Các điều khoản của hợp đồng.

9.1.5. Nguyên tắc và phương thức thực hiện hợp đồng.

9.1.6. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, chấm dứt hợp đồng.

9.1.7. Các căn cứ chấm dứt hợp đồng.

9.1.8. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng.

9.2. Yêu cầu

9.2.1. Lấy được các ví dụ cụ thể cho từng loại hợp đồng.

9.2.2. Xác định được thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc quá trình giao kết hợp đồng trong từng trường hợp cụ thể.

9.2.3. Dựa vào tiêu chí phân loại để nhận diện được các hợp đồng cụ thể.

9.2.4. Vận dụng được quy định của pháp luật để giải thích hợp đồng trong các tình huống cụ thể.

9.2.5. Phân tích và lấy được ví dụ các trường hợp bên có nghĩa vụ được quyền tuyên bố hoãn việc thực hiện nghĩa vụ; về thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba; về thời hiệu khởi kiện đối với vi phạm hợp đồng.

9.2.6. Phân biệt được tự do với tự nguyện, thiện chí với hợp tác; phân tích được các biểu hiện của nguyên tắc bình đẳng.

9.2.7. Phân biệt được các hình thức giao kết hợp đồng trong thực tế.

9.2.8. Phân biệt được giữa các trường hợp hợp đồng vô hiệu với các trường hợp huỷ bỏ hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng.

9.2.9. Phân biệt được thời điểm giao kết hợp đồng với thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng và nêu được ý nghĩa pháp lý.

D. TỔ TỤNG DÂN SỰ

I. Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự Việt Nam

1.1. Nội dung

1.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật tố tụng dân sự Việt Nam.

1.1.2. Nhiệm vụ và nguồn của luật tố tụng dân sự Việt Nam.

1.1.3. Quá trình phát triển của luật tố tụng dân sự Việt Nam.

1.1.4. Khái niệm, đặc điểm và thành phần quan hệ pháp luật tố tụng dân sự.

1.1.5. Khái niệm và nội dung các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự Việt Nam.

1.2. Yêu cầu

1.2.1. Phân biệt được vụ án dân sự và việc dân sự.

1.2.2. Phân tích được vai trò, nhiệm vụ và nguồn của luật tố tụng dân sự.

1.2.3. Phân biệt được đối tượng điều chỉnh của luật tố tụng dân sự với đối tượng điều chỉnh của luật dân sự, luật hôn nhân gia đình, luật thương mại, luật lao động, luật tố tụng hình sự và luật tố tụng hành chính và luật khác có liên quan.

1.2.4. Phân biệt được quan hệ pháp luật tố tụng dân sự với quan hệ pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, tố tụng hình sự và tố tụng hành chính; Xác định được quan hệ pháp luật tố tụng dân sự trong các trường hợp cụ thể.

1.2.5. Phân tích, giải thích được cơ sở khoa học, nội dung từng nguyên tắc cụ thể, đặc biệt là những nguyên tắc mới của luật tố tụng dân sự.

II. Thẩm quyền của tòa án nhân dân

2.1. Nội dung

2.1.1. Khái niệm và cơ sở xác định thẩm quyền của tòa án.

2.1.2. Thẩm quyền dân sự của tòa án theo loại việc.

2.1.3. Thẩm quyền dân sự của tòa án theo cấp và theo lãnh thổ.

2.1.4. Chuyển vụ việc dân sự cho tòa án khác; giải quyết tranh chấp về thẩm quyền; tách và nhập vụ án dân sự.

2.2. Yêu cầu

2.2.1. Phân tích được đặc trưng thẩm quyền dân sự của tòa án và các cơ sở của việc xác định thẩm quyền trong công tác xét xử của tòa án.

2.2.2. Xác định được thẩm quyền giải quyết của tòa án theo loại việc trong các vụ việc cụ thể và thẩm quyền của tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ

chức khác.

2.2.3. Phân tích được thẩm quyền của toà án cấp huyện và thẩm quyền của toà án cấp tỉnh; Xác định được thẩm quyền của toà án trong các vụ việc cụ thể.

2.2.4. Phân tích được thẩm quyền của toà án theo lãnh thổ và những trường hợp nguyên đơn, người yêu cầu được lựa chọn toà án có thẩm quyền giải quyết.

2.2.5. Xác định được thẩm quyền của toà án theo lãnh thổ trong các vụ việc cụ thể.

2.2.6. Phân tích được căn cứ, thẩm quyền và thủ tục chuyển vụ việc dân sự cho toà án khác giải quyết; giải quyết tranh chấp thẩm quyền giữa các toà án và việc nhập và tách vụ án dân sự; Xác định được việc chuyển vụ việc dân sự, giải quyết tranh chấp thẩm quyền và việc nhập và tách vụ án dân sự trong các vụ việc cụ thể.

III. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng dân sự

3.1. Nội dung

3.1.1. Khái niệm, đặc điểm và thành phần cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng dân sự.

3.1.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng dân sự; căn cứ, thẩm quyền và thủ tục thay đổi người tiến hành tố tụng.

3.1.3. Quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng dân sự.

3.2. Yêu cầu

3.2.1. Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng; Phân tích được các quy định của pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng.

3.2.2. Phân tích được các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về nhiệm vụ và quyền hạn của những người tiến hành tố tụng dân sự; Phân tích được các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về căn cứ, thẩm quyền và thủ tục thay đổi thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thẩm tra viên, thư ký toà án, kiểm sát viên và kiểm tra viên; Xác định việc thay đổi người tiến hành tố tụng trong các trường hợp cụ thể.

3.2.3. Phân tích được nội dung năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự; Phân tích được quyền và nghĩa vụ tố tụng của những người tham gia tố tụng dân sự; Xác định được người tham gia tố tụng trong các vụ việc cụ thể.

3.2.4. Nhận xét, đánh giá được các quy định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành về các cơ quan tiến hành tố tụng dân sự.

3.2.5. Nhận xét, đánh giá được các quy định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành về những người tiến hành tố tụng và việc thay đổi người tiến hành tố tụng dân sự.

IV. Chứng minh và chứng cứ trong tố tụng dân sự

4.1. Nội dung

4.1.1. Khái niệm, ý nghĩa, chủ thể và nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng dân sự.

4.1.2. Đối tượng chứng minh trong tố tụng dân sự và những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

4.1.3. Khái niệm, đặc điểm, nguồn của chứng cứ.

4.1.4. Hoạt động cung cấp, thu thập, nghiên cứu, đánh giá bảo quản, bảo vệ chứng cứ.

4.2. Yêu cầu

4.2.1. Phân tích được khái niệm, ý nghĩa của chứng minh trong tố tụng dân sự.

4.2.2. Phân tích được quyền, nghĩa vụ chứng minh của các chủ thể đối với hoạt động chứng minh.

4.2.3. Phân tích được những tình tiết, sự kiện không cần chứng minh.

4.2.4. Phân tích được khái niệm, thuộc tính của chứng cứ. Phân tích được các cách phân loại chứng cứ.

4.2.5. Phân tích được việc giao nộp, thu thập, bảo quản, bảo vệ, đánh giá và sử dụng chứng cứ.

4.2.6. Nhận xét, đánh giá được các quy định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành về chủ thể chứng minh, quyền, nghĩa vụ chứng minh.

4.2.7. Phân biệt được nguồn chứng cứ và phương tiện chứng minh.

V. Biện pháp khẩn cấp tạm thời (BPKCTT); cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; thời hạn tố tụng, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu

5.1. Nội dung

5.1.1. Khái niệm, ý nghĩa, quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

5.1.2. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

5.1.3. Khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời và trách nhiệm do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng.

5.1.4. Cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng.

5.1.5. Thời hạn tố tụng, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự.

5.2. Yêu cầu

5.2.1. Phân tích được khái niệm, ý nghĩa của việc áp dụng BPKCTT.

5.2.2. Phân tích được thẩm quyền, thủ tục áp dụng, thay đổi và huỷ bỏ BPKCTT.

5.2.3. Phân tích được thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại về quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ BPKCTT.

5.2.4. Phân tích được thẩm quyền, thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng.

5.2.5. Phân tích được cách xác định thời hạn tố tụng, thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu; Xác định được thời hạn, thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu trong

các trường hợp cụ thể.

VI. Án phí, lệ phí và chi phí tố tụng

6.1. Nội dung

6.1.1. Khái niệm, ý nghĩa, các loại án phí, lệ phí; mức án phí, lệ phí; nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí; nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm, phúc thẩm, lệ phí và miễn, giảm án phí, lệ phí.

6.1.2. Khái niệm và nội dung các quy định của pháp luật về chi phí tố tụng.

6.2. Yêu cầu

6.2.1. Phân tích được bản chất, ý nghĩa của việc thu án phí, lệ phí; cơ sở của việc thu án phí, lệ phí.

6.2.2. Phân tích và tính được án phí trong một vài vụ án cụ thể; xác định được người phải nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí và người phải chịu án phí, lệ phí.

6.2.3. Phân tích được cơ sở miễn, giảm án phí, lệ phí.

6.2.4. Phân tích được khái niệm, cơ sở, nguyên tắc xác định, người phải chịu chi phí tố tụng.

6.2.5. Xác định được việc miễn, giảm án phí, lệ phí trong các trường hợp cụ thể; Xác định được người phải chịu chi phí tố tụng trong một số trường hợp cụ thể.

VII. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại toà án cấp sơ thẩm

7.1. Nội dung

7.1.1. Khái niệm, ý nghĩa, điều kiện, phạm vi và hình thức khởi kiện vụ án dân sự.

7.1.2. Khái niệm, ý nghĩa và thủ tục thụ lý vụ án dân sự; căn cứ và thủ tục trả lại đơn khởi kiện vụ án dân sự.

7.1.3. Chuẩn bị xét xử vụ án dân sự, hoà giải vụ án dân sự.

7.1.4. Khái niệm, ý nghĩa, nguyên tắc và thủ tục tiến hành phiên toà sơ thẩm.

7.2. Yêu cầu

7.2.1. Phân tích được khái niệm và ý nghĩa của khởi kiện vụ án dân sự.

7.2.2. Phân tích được điều kiện khởi kiện vụ án dân sự.

7.2.3. Phân tích được quy định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành về phạm vi khởi kiện vụ án dân sự; Xác định được phạm vi khởi kiện vụ án dân sự trong các trường hợp cụ thể.

7.2.4. Phân tích được yêu cầu của đơn khởi kiện vụ án dân sự và việc gửi đơn khởi kiện vụ án dân sự; Trường hợp đương sự không tự làm đơn khởi kiện thì cần tiến hành thủ tục gì để thực hiện việc khởi kiện. Xác định được việc khởi kiện vụ án dân sự trong trường hợp cụ thể.

7.2.5. Phân tích được thủ tục thụ lý vụ án dân sự.

7.2.6. Phân tích được các trường hợp trả lại đơn khởi kiện và thẩm quyền, thủ tục trả lại đơn khởi kiện; Phân tích được việc khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện.

7.2.7. Phân tích được khái niệm, ý nghĩa và cơ sở khoa học của hoà giải vụ án dân sự.

7.2.8. Phân tích được các nguyên tắc của hoà giải vụ án dân sự; Phân tích được các trường hợp toà án không được hoà giải và không tiến hành hoà giải được; Xác định được việc không được hoà giải và không hoà giải được trong các trường hợp cụ thể.

7.2.9. Phân tích được thành phần, thủ tục hoà giải vụ án dân sự.

7.2.10. Phân tích được các quy định của pháp luật về thời hạn chuẩn bị xét xử và các công việc chuẩn bị xét xử.

7.2.11. Phân tích được khái niệm, ý nghĩa và nguyên tắc tiến hành phiên toà sơ thẩm vụ án dân sự.

7.2.12. Phân tích được các trường hợp hoãn phiên toà sơ thẩm, thẩm quyền, thủ tục và thời hạn hoãn phiên toà sơ thẩm; Phân biệt được hoãn phiên toà và tạm ngừng phiên toà; Xác định được các trường hợp hoãn phiên toà trong các trường hợp cụ thể.

VIII. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại toà án cấp phúc thẩm

8.1. Nội dung

8.1.1. Khái niệm và ý nghĩa phúc thẩm dân sự.

8.1.2. Kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

8.1.3. Xét xử phúc thẩm vụ án dân sự.

8.2. Yêu cầu

8.2.1. Phân tích được tính chất của phúc thẩm dân sự.

8.2.2. Phân biệt được giữa kháng cáo và kháng nghị.

Xác định được người có quyền kháng cáo; thời hạn kháng cáo, kháng nghị; việc thay đổi, bổ sung kháng cáo, kháng nghị, rút kháng cáo, kháng nghị trong các trường hợp cụ thể; Phân tích được các tiêu chí để kháng cáo, kháng nghị hợp lệ (chủ thể, hình thức, đối tượng, thời hạn...).

8.2.3. Phân tích được các công việc chuẩn bị xét xử phúc thẩm; So sánh được chuẩn bị xét xử phúc thẩm với chuẩn bị xét xử sơ thẩm.

8.2.4. Phân tích được các quy định của pháp luật về những người tham gia phiên toà phúc thẩm, những trường hợp hoãn phiên toà phúc thẩm và phạm vi xét xử phúc thẩm.

8.2.5. Xác định được những trường hợp hoãn phiên toà phúc thẩm, phạm vi xét xử phúc thẩm trong các trường hợp cụ thể.

IX. Thủ tục xét lại bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của toà án đã có hiệu lực pháp luật

9.1. Nội dung

9.1.1. Khái niệm, ý nghĩa của giám đốc thẩm; kháng nghị và thủ tục xét lại bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của toà án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm.

9.1.2. Khái niệm, ý nghĩa của tái thẩm; kháng nghị và thủ tục xét lại bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của toà án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm.

9.2. Yêu cầu

9.2.1. Phân tích được tính chất của giám đốc thẩm dân sự.

9.2.2. Phân tích được căn cứ, thời hạn kháng nghị và việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

9.2.3. Phân tích được thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm.

9.2.4. So sánh được sự khác nhau giữa thủ tục giám đốc thẩm dân sự với thủ tục phúc thẩm dân sự.

9.2.5. Phân tích được tính chất của tái thẩm dân sự.

